hinelearn

Tải về miễn phí

JLPT N3 · PHẦN ĐỌC

Luyện đọc hiểu *N3*

読

Luyện từng dạng của đề N3 qua 23 bài, rồi làm hai đề thử đủ 74 câu, đúng giờ như đề thật. Kèm mẹo làm bài, phiếu tô đáp án, đáp án và bảng tự chấm.

23	2	340	12
bài luyện	đề thử	câu	dạng câu hỏi

Chín tuần đếm ngược cùng Hine, năm thứ ba ở Tokyo, từ buổi đầu xem đề tới sáng ngày thi.

Lời giải từng câu, bản dịch và giọng đọc: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/**

TRƯỚC KHI LÀM

Luyện từng dạng, *rồi làm như thi thật*

1 **Phần A: luyện theo dạng**

Mỗi ngày một bài. Đọc mẹo của Hine trước, rồi làm. Dò đáp án ở cuối tập, ghi số câu đúng ở đầu bài.

2 **Phần B: đề thử, in ra**

In đề + phiếu tô đáp án. Đáp án nằm ở cuối, gập lại khi làm.

3 **Bấm giờ**

Phần ① 30 phút, nghỉ ngắn, Phần ② 70 phút. Ghi giờ bắt đầu ở đầu mỗi phần. Hết giờ thì dừng bút.

4 **Tô phiếu**

Mỗi câu một đáp án. Đề N3 không trừ điểm câu sai, nên đừng bỏ trống câu nào.

5 **Chấm theo dạng**

Dò đáp án, ghi số câu đúng vào bảng tự chấm. Dạng nào dưới hai phần ba là dạng cần ôn.

6 **Xem lời giải trên web**

Mỗi câu sai có lời giải cho cả bốn lựa chọn, bản dịch, và câu chứa đáp án sáng lên trong bài đọc.

PHẦN	DẠNG	CÂU
① もじ・ごい 30 phút	Đọc chữ Hán	8
	Viết chữ Hán	6
	Chọn từ hợp câu	11
	Câu cùng nghĩa	5
	Cách dùng từ	5
② ぶんぽう・どっかい 70 phút	Chọn mẫu ngữ pháp	13
	Câu ★	5
	Điền đoạn văn	5
	Đoạn ngắn	4
	Đoạn vừa	6
	Đoạn dài	4
	Tìm thông tin	2

PHIÊN ÂM
Như đề thật: 653 chữ Hán N5, N4 và N3 không có phiên âm, chữ ngoài N5, N4, N3 có phiên âm nhỏ phía trên. Chữ khó có chú thích 注 dưới bài đọc.

CHIA 70 PHÚT PHẦN ②
Ngữ pháp khoảng 20 phút, chừa đủ 47 phút cho phần đọc. Câu ★: ghép đủ câu trước, đếm ô sau.

Phần A · Luyện theo dạng ..... 23 bài · 5 chặng

Đề thử 1 ..... Phần ① · Phần ② · Phiếu tô đáp án

Đề thử 2 ..... Phần ① · Phần ② · Phiếu tô đáp án

Đáp án và bảng tự chấm ..... Cuối tập · phần A rồi phần B

PHẦN A

Luyện *theo dạng*

19 bài và 4 bài ôn, theo đúng thứ tự khoá học trên web. Mỗi bài một dạng của đề, kèm mẹo làm bài của Hine. Làm xong một bài thì dò đáp án ở cuối tập.

1. Đoạn ngắn (短文)
2. Đoạn vừa (中文)
3. Đoạn dài (長文) và tiêu đề báo
4. Tìm thông tin (情報検索)
5. Chữ, từ vựng, ngữ pháp

Làm trên máy, chọn xong thấy câu chứa đáp án sáng lên: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/**

PHẦN A · CHẶNG 1

Đoạn ngắn (短文)

Bài 1	Email công việc	Việc của ai, trước ngày nào
Bài 2	Thông báo và hướng dẫn	Sau ただし là ngoại lệ
Bài 3	Ý người viết trong đoạn ngắn	Câu chốt nằm ở cuối
Bài 4	Tin nhắn và giấy nhắn ở chỗ làm	Lời này của ai?
Ôn 1	Ôn 1 · Bốn đoạn ngắn	Làm liền một mạch

BÀI 1 · ĐOẠN NGẮN

Email công việc

3 câu · khoảng 8 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Việc của ai, trước ngày nào

Email công việc của người Nhật mở bằng câu chào, xin lỗi, giải thích lý do — rồi mới tới câu nhờ. Đề N3 hỏi việc NGƯỜI NHẬN phải làm, nên bạn chỉ cần tìm đúng những câu có đuôi nhờ và các mốc ngày.

1. Câu đuôi ～ていただけないでしょうか, ～てください, お～ください là việc người đọc phải làm; câu đuôi ～ました, ～予定(よてい)です (dự định) thường chỉ là báo cho biết.
2. Gạch ngay ～までに (chậm nhất là...) và tên người cần trả lời.
3. お世話(せわ)に なって おります (cảm ơn đã luôn giúp đỡ) chỉ là câu chào mở đầu: đọc lướt.

Email của chị Kimura Chị Kimura gửi Hine sáng thứ Ba 10/10, nhờ giúp ở hội thảo việc làm thứ Bảy.

ヒネさん

１４日（土）の合同企業説明会(ごうどうきぎょうせつめいかい)について

いつもお世話になっております。木村です。

今週の土曜日、１４日に大学で合同企業説明会があり、当社もブースを出します。実はその日、わたしは別のお客様のご案内(あんない)が入ってしまい、会場に行けなくなりました。そこで、ヒネさんに田中さんの手伝いをお願いできないかと思っています。

説明会は１０時からですが、当日は９時半にお越しください。また、留学生の皆さんに、夏の２週間のインターンシップについて５分ほど話していただけると助かります。

急なお願いで申し訳(わけ)ありませんが、木曜日までにお返事をいただけないでしょうか。

木村

1 このメールを読んで、ヒネさんはまず何をしなければなりませんか。

1 田中さんに連絡して、会う時間を決める
2 ９時半に会場へ行く
3 木曜日までに木村さんに返事をする
4 別のお客様を案内(あんない)する

Email của phòng du học sinh Phòng du học sinh gửi mọi du học sinh, đầu tuần thứ hai tháng Mười.

留学生の皆さん

奨学金(しょうがくきん)の書類を出す場所が変わります

奨学金(しょうがくきん)の申込書類は、これまで本館２階の留学生課で受け付けていました。工事のため、１０月１６日（月）からは新館１階の１０３号室で受け付けます。受付時間と締(し)め切り（１０月２７日）は変わりません。書類が足りない場合は受け付けられませんので、出す前にもう一度ご確認ください。

留学生課

2 １０月２０日に書類を出したい学生は、どうしなければなりませんか。

1 本館２階の留学生課へ持って行く
2 ２７日になるまで待つ
3 留学生課にメールで送る
4 確認してから、新館１階の１０３号室へ持って行く

Email của Tanaka Tanaka gửi Hine (gửi kèm chị Kimura, nên viết lịch sự) chiều thứ Tư, sau khi Hine nhận lời.

ヒネさん

会場の地図

お疲れさまです。田中です。土曜日はよろしくお願いします。会場の地図をお送りします。

当社のブースは、体育館の入り口から見て右の奥(おく)、１２番です。パンフレットなどの荷物(にもつ)はわたしが車で運びますので、ヒネさんは何も持たずにいらしてください。着いたら、受付には寄らずに、直接(ちょくせつ)ブースに来ていただければ大丈夫(だいじょうぶ)です。

田中

3 ヒネさんは会場に着いたら、どうしますか。

1 受付で名前を言う
2 １２番のブースへ行く
3 車から荷物(にもつ)を運ぶ
4 入り口で田中さんを待つ

BÀI 2 · ĐOẠN NGẮN

Thông báo và hướng dẫn

3 câu · khoảng 8 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Sau ただし là ngoại lệ

Thông báo ở Nhật viết rất đều: quy định chung trước, rồi ～場合(ばあい)は cho từng trường hợp, rồi ただし và なお ở cuối. Đề N3 thích hỏi đúng hai chữ cuối, và thích đặt một lựa chọn trộn hai trường hợp với nhau.

1. Sau ただし (có điều) là ngoại lệ, sau なお (ngoài ra) là thông tin thêm: hai chỗ này hay được hỏi.
2. Gạch mọi ～場合(ばあい)は (trường hợp...): mỗi trường hợp một cách làm khác.
3. Lựa chọn trộn hai trường hợp với nhau là bẫy.

Thông báo của khu phố Tờ thông báo của hội khu phố bỏ vào hộp thư chiều thứ Năm 12/10.

台風の日のごみ収集について

台風が近づいているため、明日１３日（金）のごみ収集についてお知らせします。朝７時に東京に暴風警報(ぼうふうけいほう)が出ている場合は、収集を中止し、来週の金曜日に延期(えんき)します。警報が出ていない場合は、いつもどおり収集します。ただし、風で飛ばされないよう、ごみは必ずネットの下に入れてください。なお、詳(くわ)しくは掲示板(けいじばん)をご覧(らん)ください。

1 このお知らせの内容と合うものはどれですか。

1 ７時に警報が出ていなければ、ごみはいつもどおり集められる。

2 警報が出ても、ネットの下に入れればごみを出してもいい。

3 台風の日は、ごみの収集はいつも中止になる。

4 収集が中止になったら、次の日に出す。

Quy định của ひまわり khi có bão Ảnh tờ quy định dán ở phòng nghỉ, chú cửa hàng trưởng gửi vào nhóm chat chiều thứ Năm.

台風のときのシフトについて

台風などで電車が止まった場合、無理(むり)に出勤する必要はありません。休む場合は、シフトが始まる３時間前までに店長に電話してください。ただし、歩いて来られる人は、できるだけ出勤をお願いします。

店を早く閉める場合は、店長からグループにメッセージを送ります。なお、休んだシフトの分は、後で交代で入ってもらうことがあります。

店長

2 電車で通っているスタッフが、電車が止まったため、午後６時からのシフトを休みたいです。どうしなければなりませんか。

1 ６時までにグループにメッセージを送る
2 歩いて店に行く
3 店長からの連絡を待つ
4 ３時までに店長に電話する

Thông báo của trường Thông báo trên trang của trường Sakura, gửi sinh viên chiều thứ Năm.

台風による休講について

台風で電車が止まった場合の授業についてお知らせします。午前６時に山手線が止まっている場合は、午前の授業を休講とします。午前１０時までに動き始めた場合は、午後の授業は行います。ただし、警報が出た場合は休みとします。休講になった授業の補講については、後でお知らせします。

3 朝６時に山手線が止まっていて、９時に動き始めました。警報は出ていません。授業はどうなりますか。

1 一日休みになる
2 午前は休講で、午後は授業がある
3 午前も午後も授業がある
4 午後だけ休講になる

BÀI 3 · ĐOẠN NGẮN

Ý người viết trong đoạn ngắn

4 câu · khoảng 10 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Câu chốt nằm ở cuối

Đoạn ý kiến ngắn thường đi theo đường: chuyện của tôi → điều tôi nhận ra. Ba câu đầu kể rất cụ thể, nên lựa chọn nào nhắc lại chuyện kể cũng "nghe đúng". Điều người viết muốn nói nằm ở câu cuối, có cái đuôi cho biết.

1. Câu chốt thường ở cuối, đuôi ～と思(おも)う (tôi nghĩ), ～のでは ないだろうか (chẳng phải là... sao), ～べきだ (nên).
2. ～のでは ないだろうか là khẳng định nhẹ nhàng, không phải câu hỏi.
3. Lựa chọn nói đúng một ví dụ trong đoạn nhưng không phải ý chính: loại.

"Người đi trước nói" · về kính ngữ Đoạn của một du học sinh đã đi làm hai năm ở Tokyo, in trong tập giấy của hội thảo việc làm.

敬語(けいご)が怖かったころ

日本の会社で働き始めたころ、わたしは敬語(けいご)を間違えるのが怖くて、会議でほとんど話せなかった。正しい言い方を頭の中で探しているうちに、話す機会がなくなってしまうのだ。ある日、先輩(せんぱい)に「少しぐらい間違えても、だれも気にしないよ」と言われた。それから、思ったことをまず口に出すようにした。完璧(かんぺき)な敬語(けいご)より、伝えようとする気持ちのほうが大事だと思う。

1 筆者(ひっしゃ)の言いたいことは何ですか。

1 敬語(けいご)を間違えると、会議で話せなくなる。
2 先輩(せんぱい)の言うことはよく聞いたほうがいい。
3 敬語(けいご)が完璧(かんぺき)でなくても、伝えようとすることが大切だ。
4 会議の前に、正しい言い方を練習するべきだ。

"Người đi trước nói" · về giờ giấc Đoạn của một du học sinh làm ở công ty thương mại, trong cùng tập giấy.

早すぎても困る

日本で「時間を守る」というと、遅れないことだと思われがちだ。しかし、わたしが職場で学んだのは、早すぎるのも困るということだった。約束の２０分前に取引先を訪ねたとき、相手はまだ準備(じゅんび)ができておらず、かえって迷惑(めいわく)をかけてしまった。時間を守るとは、相手の予定に合わせることなのではないだろうか。

2 筆者(ひっしゃ)は、「時間を守る」とはどういうことだと考えていますか。

1 相手の予定に合わせて行動すること
2 約束の時間より早く着くこと
3 遅れないように準備(じゅんび)すること
4 迷惑(めいわく)をかけても時間どおりに行くこと

"Người đi trước nói" · về hỏi lại Đoạn của một du học sinh làm lễ tân khách sạn, trong cùng tập giấy.

聞き返すのは失礼か

電話で相手の名前が聞き取れなかったとき、何度も聞き返すのは失礼だと思い、わたしは分かったふりをした。その結果(けっか)、伝言のメモに違う名前を書いてしまい、上司(じょうし)を困らせることになった。聞き返すのは少し恥ずかしい。だが、間違ったまま進めるほうが、ずっと相手に失礼なのではないだろうか。

3 筆者(ひっしゃ)の考えに合うものはどれですか。

1 何度も聞き返すのは失礼だ。
2 電話の伝言は必ずメモに書くべきだ。
3 上司(じょうし)に相談してから電話に出たほうがいい。
4 恥ずかしくても、分からないときは聞き返したほうがいい。

"Người đi trước nói" · đoạn của Tanaka Đoạn Tanaka viết, in ở trang cuối tập giấy — anh là nhân viên mới từ tháng Tư.

1 分で済むこと

田中

入社したばかりのころ、頼まれた仕事のやり方がよく分からないまま、自分で考えて進めてしまったことがある。忙しそうな先輩(せんぱい)に声をかけるのは迷惑(めいわく)だと思ったからだ。結局(けっきょく)、最初からやり直すことになり、先輩(せんぱい)の時間をもっと使わせてしまった。分からないことは、その場で聞けば 1 分で済む。大切なのは聞く勇気(ゆうき)ではないだろうか。

4 筆者(ひっしゃ)の言いたいことは何ですか。

1 忙しい先輩(せんぱい)には声をかけないほうがいい。
2 自分で考えて進めることが大切だ。
3 分からないことは、すぐに聞いたほうがいい。
4 仕事は最初からやり直すべきだ。

BÀI 4 · ĐOẠN NGẮN

Tin nhắn và giấy nhắn ở chỗ làm

3 câu · khoảng 8 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Lời này của ai?

Giấy nhắn ở chỗ làm hiếm khi chỉ có lời của người viết. Người viết hay chuyển lời cấp trên, nhắc việc đã làm, và dặn việc còn lại — ba thứ đó nằm trong cùng một tờ. Đề hỏi "sau đây ai làm gì", nên phải tách cho ra.

1. 〜との ことです, 〜そうです (nghe nói) là lời của người thứ ba: tìm xem lời đó của ai.
2. 〜て あります, 済んで います là việc đã xong; 〜て おいて ください là việc còn phải làm.

Giấy nhắn của Sato Sato viết lúc hết ca chiều, để trên bàn phòng nghỉ cho ca tối.

夜のシフトの皆さんへ

お疲れさまです。今日の飲み物の配達は、雨のため夜７時ごろになるそうです。届いたら、新しいものを棚の奥に、古いものを手前に並べてほしいとのことです（店長より）。棚の整理はもう済んでいます。空の段ボールは、裏の倉庫に置いてあります。捨てるのは明日の朝のシフトの人にお願いしてあるので、そのままで大丈夫です。

佐藤

1 夜のシフトの人は、このあと何をしますか。

1 棚の整理をする
2 届いた飲み物を、新しいものが奥になるように並べる
3 空の段ボールを捨てる
4 店長に配達の時間を聞く

Tin nhắn của cửa hàng trưởng Chú cửa hàng trưởng gửi nhóm chat ひまわり trưa thứ Hai 16/10.

店長

皆さん、お疲れさまです。店長です。今週木曜日に予定していたスタッフ会議ですが、本社の人が来ることになったため、金曜日の午後３時に変更します。場所は同じく２階の休憩室です。金曜日にシフトが入っていない人も、できれば参加してください。参加できない人は、水曜日までに佐藤さんに伝えてください。会議の内容は、後で佐藤さんにまとめて送ってもらいます。

2 金曜日の会議に出られない人は、どうしなければなりませんか。

1 木曜日の会議に出る
2 店長に電話する
3 本社の人に伝える
4 水曜日までに佐藤さんに伝える

Giấy nhắn của ca sáng Người ca sáng viết, kẹp dưới hộp đồ bỏ quên ở quầy.

夕方のシフトの方へ

午前１１時ごろ、昨日来たお客様から、店に青い傘を忘れなかったかと電話がありました。忘れ物の箱を見ましたが、青い傘が二本あって、どちらか分かりませんでした。店長が後で電話するとのことです。お客様が店に来られたら、傘は渡さずに、まず店長を呼んでください。

朝のシフトより

3 夕方のシフトの人は、お客様が店に来たらどうしますか。

1 店長を呼ぶ
2 青い傘を渡す
3 お客様に電話する
4 忘れ物の箱を見せる

Ôn 1 · Bốn đoạn ngắn

4 câu · khoảng 12 phút

Đúng ____/4

Nhớ lại các mẹo

1. **Đọc câu hỏi trước.** Đọc câu hỏi trước, rồi mới đọc đoạn.
2. **3 phút một đoạn.** 3 phút một đoạn: quá giờ thì chọn đáp án đang nghiêng về rồi đi tiếp.
3. **Việc của ai, trước ngày nào (bài 2).** Đuôi ～てください, ～ていただけないでしょうか là việc của bạn; gạch ～までに và tên người cần trả lời.
4. **Sau ただし là ngoại lệ (bài 3).** ただし = ngoại lệ, なお = thông tin thêm; lựa chọn trộn hai trường hợp ～場合(ばあい)は là bẫy.
5. **Câu chốt nằm ở cuối (bài 4).** Tìm đuôi ～と思(おも)う, ～のではないだろうか ở câu cuối; lựa chọn chỉ nhắc ví dụ thì loại.
6. **Lời này của ai? (bài 5).** とのことです là lời người thứ ba; ～てある, 済(す)んでいる là việc đã xong.

Email của phòng du học sinh Phòng du học sinh gửi mọi du học sinh, giữa tháng Mười.

留学生の皆さん

留学生の健康診断(けんこうしんだん)について

今年の健康診断(けんこうしんだん)を、１１月８日（水）と９日（木）に行います。どちらか都合のいい日を選んで、１０月３１日までに大学のホームページから申し込んでください。当日は学生証(がくせいしょう)を忘れずにお持ちください。なお、日本で初めて受ける人は、申し込む前に留学生課で質問票(しつもんひょう)を受け取ってください。

留学生課

1 日本で初めて健康診断(けんこうしんだん)を受ける留学生は、まず何をしなければなりませんか。

1 ホームページから申し込む
2 ８日か９日のどちらかを選ぶ
3 留学生課で質問票(しつもんひょう)を受け取る
4 学生証(がくせいしょう)を持って行く

Thông báo của khu phố Thông báo của hội khu phố dán ở bảng tin gần nhà bà chủ.

公園(こうえん)のそうじのお知らせ

１０月２９日（日）午前９時から、わかば公園(こうえん)のそうじを行います。手袋(てぶくろ)とごみ袋(ぶくろ)は町内会で用意しますので、何も持たずにお越しください。雨の場合は、次の週の日曜日に延期(えんき)します。ただし、小雨の場合は予定どおり行います。参加できる方は、２５日までに回覧板(かいらんばん)にお名前をお書きください。

2 このお知らせの内容と合うものはどれですか。

1 雨が降ったら、そうじは中止になる。
2 雨が少し降っていても、そうじは２９日に行われる。
3 参加する人は手袋(てぶくろ)を持って行く。
4 参加する人は、当日名前を書く。

Đoạn ý kiến Một đoạn ý kiến ngắn trong sách luyện của Hine, người viết là một du học sinh.

「すみません」の気持ち

日本に来たばかりのころ、何かしてもらうたびに「すみません」と言われるのが不思議だった。悪いことをしたわけではないのに、なぜ謝(あやま)るのだろうと思ったのだ。しかし、日本人の友人によると、それは「手間をかけさせて申(わけ)し訳ない」という気持ちなのだそうだ。言葉をそのまま訳(やく)すのではなく、その裏(うら)にある気持ちを考えることが大切なのではないだろうか。

3 筆者(ひっしゃ)の言いたいことは何ですか。

1 日本人はよく謝(あやま)る。
2 お礼を言うとき、「すみません」は使わないほうがいい。
3 言葉の意味は友人に聞くべきだ。
4 言葉の裏(うら)にある気持ちを考えることが大切だ。

Giấy nhắn của Sato Sato để trong tủ đồ của Hine ở ひまわり.

ヒネさんへ

ヒネさんの来週土曜日のシフト、わたしが代わりに入れます。店長にも聞いたところ、それでいいとのことでした。交代表には、もうわたしの名前を書いておきました。その代わり、来週水曜日の夜のわたしのシフトに入ってもらえませんか。大丈夫(だいじょうぶ)かどうか、明日までに返事をください。

佐藤(さとう)

4 ヒネさんは、このあと何をしなければなりませんか。

1 明日までに佐藤(さとう)さんに返事をする
2 交代してもいいか店長に聞く
3 交代表に佐藤(さとう)さんの名前を書く
4 来週の土曜日に出勤する

PHẦN A · CHẶNG 2

Đoạn vừa (中文)

Bài 5	Một bài tản văn về đời sống	Mỗi đoạn một dòng
Bài 6	Cái đó là gì	「それ」 thay cả một đoạn
Bài 7	Vì sao người viết nghĩ vậy	Đúng sự thật, sai câu hỏi
Bài 8	Trải nghiệm và thay đổi	Sau ところが ý đổi hẳn
Ôn 2	Ôn 2 · Hai đoạn vừa	Làm liền một mạch

BÀI 5 · ĐOẠN VỪA

Một bài tản văn về đời sống

6 câu · khoảng 16 phút

Đúng ____/6

Mẹo của Hine · Mỗi đoạn một dòng

Đoạn vừa dài gấp đôi đoạn ngắn, nhưng vẫn đi theo đoạn. Đề hỏi 3 câu, và thường mỗi câu ứng với một vùng của bài. Một dòng ý chính bên lề mỗi đoạn là đủ để biết phải quay lại chỗ nào.

1. Câu hỏi đi theo thứ tự đoạn: câu 1 thường nằm ở đoạn 1–2.
2. Ghi ý chính mỗi đoạn bằng 5–6 chữ tiếng Việt bên lề, đừng dịch cả đoạn.
3. Ý của đoạn có khi ở câu cuối đoạn, không phải câu đầu.

Tản văn "Đi bộ chậm" Bài của một giáo sư trên tạp chí trường Sakura số tháng Mười.

ゆっくり歩く

わたしは若いころから歩くのが速かった。駅までの道は、早く着くための道でしかなかった。

ところが去年、足をけがして、しばらくゆっくりしか歩けなくなった。すると、今まで気づかなかったものが次々(つぎつぎ)に目に入ってきた。古い本屋の看板(かんばん)、庭に咲(さ)く花、窓から聞こえるピアノの音。

ゆっくり歩くのは、最初はとても疲れた。後ろから来る人に抜かれるたびに、申し訳(わけ)ないような気持ちになった。だが、慣れてくると、急がなくても困ることはほとんどないと分かった。

足が治った今も、わたしは時々(ときどき)わざとゆっくり歩く。ゆっくり歩くと、町の音が聞こえてくる。速さだけを大切にしていたら、町の半分しか知らないままだっただろう。

1 筆者(ひっしゃ)がゆっくり歩くようになったきっかけは何ですか。

1 古い本屋の看板(かんばん)に気づいたこと
2 足をけがしたこと
3 速く歩いて疲れたこと
4 後ろの人に抜かれたこと

2 第３段落で、筆者(ひっしゃ)が分かったことは何ですか。

1 ゆっくり歩くととても疲れること
2 後ろの人に道をゆずるべきこと
3 人に抜かれると申し訳(わけ)ないこと
4 急がなくても、ほとんど困らないこと

3 ゆっくり歩くことについて、筆者(ひっしゃ)はどう考えていますか。

1 速く歩くだけでは気づかないものに気づける。
2 足が治るまでは、ゆっくり歩いたほうがいい。
3 駅までは速く歩くべきだ。
4 ゆっくり歩くと、人に迷惑(めいわく)をかける。

Tản văn "Chiếc ô quên trên tàu" Bài trong sách luyện của Hine, để tự luyện sau bài a.

電車に忘れた傘

先週、電車に傘を忘れた。祖母にもらった、緑色の古い傘だ。駅で気づいたときには、電車はもう出てしまっていた。

正直、もう戻ってこないだろうと思った。安いビニール傘なら、買い直せばいい。しかし、あの傘の代わりはどこにもない。

だめでもともとと思って、鉄道会社の忘れ物センターに問い合わせてみた。すると、終点の駅に届いているという。だれかが拾って、駅員に渡してくれたのだ。

傘を受け取りに行った帰り、わたしは知らない人の小さな親切について考えた。今度だれかの忘れ物を見つけたら、わたしも必ず届けようと思う。

4 筆者が「あの傘の代わりはどこにもない」と言うのは、なぜですか。

1 緑色の傘はめずらしいから
2 高い傘だったから
3 祖母にもらった傘だから
4 買ったばかりの傘だったから

5 忘れ物センターに問い合わせたとき、筆者はどんな気持ちでしたか。

1 戻らないかもしれないが、聞いてみようと思った。
2 きっと戻ってくると信じていた。
3 新しい傘を買おうと決めていた。
4 拾った人にお礼を言いたかった。

6 筆者がこの経験から思ったことは何ですか。

1 大切な物は電車に持って乗らないほうがいい。
2 忘れ物センターはもっと便利になるべきだ。
3 安い傘なら忘れても問題ない。
4 自分も人の忘れ物を見つけたら届けたい。

BÀI 6 · ĐOẠN VỪA

Cái đó là gì

6 câu · khoảng 16 phút

Đúng ____/6

Mẹo của Hine · 「それ」 thay cả một đoạn

Ở N4, それ thường chỉ một danh từ ngay trước. Ở N3, それ, そのこと, そういう〜 có khi gom cả một đoạn ý, và bốn lựa chọn đều là những mẩu có thật trong bài. Cách chắc nhất: thay từng lựa chọn vào chỗ từ chỉ rồi đọc lại câu.

1. Nhìn câu ngay trước trước; chưa đủ nghĩa thì nhìn cả đoạn trước.
2. Thay lựa chọn vào chỗ từ chỉ rồi đọc lại câu: nghe xuôi mới đúng.
3. この〜 hay chỉ điều vừa nói; その〜 hay chỉ điều người viết vừa kể hoặc người khác nói.

Bài của ông Yamada trên bản tin khu phố

Ông Yamada viết cho bản tin khu phố số cuối tháng Mười, sau lễ hội trường Sakura (thứ Bảy 21 – Chủ nhật 22/10).

揚(あ)げパンの店で

山田

先日の学園祭で、留学生のクラスが揚(あ)げパンの店を出した。店の前には朝から長い列ができ、昼すぎには全部売り切れてしまった。

わたしも一つ買った。店番の学生が、まだ慣れない日本語で、作り方や故郷(こきょう)の話を一生懸命(いっしょうけんめい)説明してくれた。言葉は時々(ときどき)止まったが、伝えたいという気持ちは十分伝わってきた。

それで、わたしは昔のことを思い出した。若いころ、仕事で一年だけ外国に住んだことがある。言葉がほとんど分からず毎日不安だったが、近所の人たちはわたしの下手な話を最後まで聞いてくれた。

そのことを、わたしは今でもありがたく思っている。だから、今度はわたしが聞く番だと思った。来年の祭りでも、あの店の前に並(なら)ぶつもりだ。

1 「それで」とあるが、「それ」は何を指していますか。

1 店の前に長い列ができたこと
2 揚(あ)げパンが全部売り切れたこと
3 学生が慣れない日本語で一生懸命(いっしょうけんめい)話してくれたこと
4 筆者(ひっしゃ)が外国に住んでいたこと

2 「そのこと」とは何ですか。

1 外国に一年住んだこと
2 近所の人たちが、下手な話を最後まで聞いてくれたこと
3 言葉が分からず不安だったこと
4 揚(あ)げパンを一つ買ったこと

3 「今度はわたしが聞く番だ」とあるが、どういう意味ですか。

1 今度は自分が、日本語で話す留学生の話をよく聞いてあげたい。

2 来年の祭りで、店の人に作り方を聞きたい。

3 もう一度外国に住んで、言葉を勉強したい。

4 近所の人たちに昔の話を聞いてもらいたい。

Tản văn "Thư tay" Bài trong sách luyện của Hine, để tự luyện sau bài a.

母の手紙

引っ越しの片づけをしていたら、箱の底から古い手紙の束が出てきた。高校を卒業して東京に出てきたころ、母が毎月送ってくれたものだ。

当時のわたしは、それをほとんど読まずにしまっていた。「ちゃんと食べているか」「寒くないか」と、いつも同じことしか書いていなかったからだ。

ところが今回、一通ずつ読んでみて驚いた。同じように見えた言葉の横に、庭の花が咲いたことや、父がかぜをひいたことが、小さな字で書き足してあったのだ。そういうことに、わたしは二十年も気づかなかった。

メールなら、用事だけを短く送ればいい。しかし手紙には、書いた人のその日の暮らしまで残る。今夜は久しぶりに、母に手紙を書いてみようと思う。

4 「それをほとんど読まずにしまっていた」とあるが、「それ」とは何ですか。

1 引っ越しの箱

2 母が毎月送ってくれた手紙

3 高校の卒業式の写真

4 母に送ったメール

5 「そういうこと」とは何ですか。

1 母がいつも同じことを書いていたこと

2 手紙が箱の底にあったこと

3 手紙の言葉の横に、家の小さな出来事が書き足してあったこと

4 父がかぜをひいたこと

6 手紙について、筆者はどう考えていますか。

1 用事だけを短く書くのがいい。

2 毎月書かなければならない。

3 メールより早く届く。

4 書いた人のその日の暮らしまで伝わる。

BÀI 7 · ĐOẠN VỪA

Vì sao người viết nghĩ vậy

6 câu · khoảng 16 phút

Đúng ____/6

Mẹo của Hine · Đúng sự thật, sai câu hỏi

Câu hỏi なぜ ở N3 hay có hai cái bẫy: một lựa chọn là lý do bị phủ định (〜からではない), và một lựa chọn đúng với bài nhưng là chuyện khác — kết quả, hoàn cảnh, hay câu nói thêm. Chọn xong, hãy đọc lại câu hỏi và hỏi: cái này có TRẢ LỜI "vì sao" không?

1. Lý do hay đi với 〜から, 〜ので, 〜ため, 〜おかげで, 〜せいで, それで: tìm các chữ này quanh đoạn được hỏi.
2. Lựa chọn đúng với bài nhưng là kết quả, không phải nguyên nhân: loại.

Bài "Vì sao tôi thôi đi xe đạp" Bài đoạn vừa trong sách luyện của Hine, người viết là một nhân viên văn phòng.

自転車をやめた理由

わたしは去年の春まで、毎日自転車で会社に通っていた。電車より安いし、運動にもなるからだ。

「雨の日が多いせいで、自転車に乗らなくなった。」周(まわ)りの人には、そう説明している。確かに去年の梅雨(つゆ)は長かった。しかし、本当の理由は別にある。

梅雨(つゆ)の間、しかたなく電車に乗ってみると、通勤の３０分で本が読めることに気づいた。自転車に乗っている間は、前を見ることしかできない。電車なら、その時間が自分のものになる。

梅雨(つゆ)が明けても電車に乗り続けているのは、そのためだ。運動は週末に歩けばいい。

1 筆者(ひっしゃ)が以前、自転車で会社に通っていたのはなぜですか。

1 電車より安くて、運動にもなるから
2 電車の中では本が読めないから
3 雨の日が少なかったから
4 会社が近かったから

2 「雨の日が多いせいで」という説明について、正しいものはどれですか。

1 筆者(ひっしゃ)がいちばん言いたい理由だ。
2 梅雨(つゆ)が長かったので、うそだ。
3 周(まわ)りの人が筆者(ひっしゃ)に言ったことだ。
4 周(まわ)りの人にはそう言っているが、本当の理由ではない。

3 筆者(ひっしゃ)が梅雨(つゆ)が明けても電車に乗り続けているのは、なぜですか。

1 運動は週末にすればいいから
2 通勤の時間を自分のために使えるから
3 自転車が壊(こわ)れてしまったから
4 雨の日がまだ多いから

Bài "Cửa hàng mở 24 giờ" Bài đoạn vừa thứ hai trong sách luyện, để tự luyện.

２４時間の店

家の近くのスーパーが、来月から２４時間営業をやめることになった。夜１１時に閉まるという。夜遅く帰るわたしには、正直困る知らせだった。

店の張り紙によると、理由は夜に働く人が集まらないためだという。客が減ったからではない。むしろ夜の客は増えているそうだ。

最初は不便になると思った。しかし考えてみれば、わたしが夜中に買い物ができたのは、だれかが夜中に働いてくれていたおかげだ。そのことを、わたしは一度も考えたことがなかった。

便利さの裏には、いつもだれかの苦労がある。これからは１１時までに帰れるよう、仕事の仕方を見直してみようと思う。

4 スーパーが２４時間営業をやめるのは、なぜですか。

1 客が減ったから
2 夜の客が増えたから
3 夜に働く人が集まらないから
4 筆者のような客が困るから

5 筆者によると、夜中に買い物ができたのは、なぜですか。

1 だれかが夜中に働いてくれていたから
2 筆者がいつも夜遅く帰っていたから
3 夜の客が多かったから
4 スーパーが家の近くにあったから

6 筆者の考えに合うものはどれですか。

1 スーパーは２４時間営業を続けるべきだ。
2 夜は買い物をしないほうがいい。
3 仕事は１１時までに終わらせるべきだ。
4 便利さは、だれかの苦労に支えられている。

BÀI 8 · ĐOẠN VỪA

Trải nghiệm và thay đổi

6 câu · khoảng 16 phút

Đúng ____/6

Mẹo của Hine · Sau ところが ý đổi hẳn

Bài kể trải nghiệm thường có một khúc quanh: trước – chuyện xảy ra – sau. Đề N3 thích đặt cả cảm xúc "trước" lẫn "sau" vào bốn lựa chọn, nên phải biết khúc quanh nằm ở đâu và câu hỏi hỏi về lúc nào.

1. Tìm câu chuyển: ところが (thế nhưng), 〜て はじめて (phải... mới), その とき (lúc đó).
2. Cảm xúc trước và sau khác nhau: xem câu hỏi hỏi lúc nào.

Bài của Tanaka trên bản tin nội bộ Tanaka viết cho bản tin nội bộ của công ty du lịch, tháng Mười — anh vào công ty từ tháng Tư.

新入社員の半年

田中

入社する前、わたしは自分は仕事ができるほうだと思っていた。学生のころから４年間アルバイトを続け、接客にも慣れていたからだ。

ところが、実際は違った。お客様から旅行の相談を受けても知らないことばかりで、先輩に聞かなければ何も答えられない。毎晩家に帰ると、自分には向いていないのではないかと落ち込んだ。

変わったのは、入社して３か月がたったころだ。ある年配のお客様と時間をかけて一緒に計画を立てたところ、帰りに「あなたに相談してよかった」と言われた。知識はまだ足りないが、お客様の話をよく聞くことなら、わたしにもできる。

今は、分からないことがあるのは恥ずかしいことではないと思っている。半年前のわたしに言いたい。最初からできる人なんていないよ、と。

1 入社する前、筆者は自分についてどう思っていましたか。

1 旅行のことはよく知らないと思っていた。
2 アルバイトの経験があるので、仕事ができるほうだと思っていた。
3 仕事に向いていないと思っていた。
4 先輩に聞けば大丈夫だと思っていた。

2 「自分には向いていないのではないか」と思ったころ、筆者はどんな気持ちでしたか。

1 先輩に腹を立てていた。
2 仕事を早くやめたいと思っていた。
3 答えられないことが多くて、自信をなくしていた。
4 客に褒められて安心していた。

3 筆者の気持ちが変わったのは、なぜですか。

1 入社して３か月がたって、仕事に慣れたから
2 先輩が仕事を教えてくれたから
3 知識が十分増えたから
4 お客様の言葉で、自分にもできることがあると気づいたから

Bài văn của một du học sinh khoá trước Bài văn của một du học sinh khoá trước, in trong tập bài văn hay của lớp, để tự luyện.

はじめて叱られた日

日本に来て半年たったころ、コンビニのアルバイトで初めてお客様に叱られた。お弁当を温めるかどうか聞くのを忘れてしまったのだ。大きな声で注意され、わたしは何も言えずに頭を下げるしかなかった。

その夜は悔しくて眠れなかった。小さなミスなのに、どうしてあんなに怒られなければならないのかと思った。

しかし次の日、母と電話で話しているうちに、気持ちが変わった。母は国で小さな食堂をやっている。「お客さんに怒られる日なんて、いくらでもあったよ」と、母は笑って言った。働いてはじめて、親の苦労が分かった。

それからは、ミスをしても落ち込みすぎず、次にどうするかを考えるようにしている。

4 叱られた日の夜、筆者はどんな気持ちでしたか。

1 母に会いたくて寂しかった。
2 自分が悪かったと反省していた。
3 小さなミスなのにと、悔しく思っていた。
4 次にどうするかを考えていた。

5 筆者の気持ちが変わったきっかけは何ですか。

1 お客様が謝りに来たこと
2 店長に励まされたこと
3 一晩眠らずに考えたこと
4 母と電話で話したこと

6 「働いてはじめて、親の苦労が分かった」とあるが、どういうことですか。

1 自分が働いて叱られてみて、母も同じような思いをしてきたと分かった。
2 母の食堂で働いて、仕事の大変さが分かった。
3 母が客を怒っていたことが分かった。
4 日本の客は厳しいと分かった。

Ôn 2 · Hai đoạn vừa

6 câu · khoảng 16 phút

Đúng ____/6

Nhớ lại các mẹo

1. **Phải chỉ được căn cứ.** Chọn xong phải chỉ được câu trong bài làm căn cứ; không chỉ được là đang đoán.
2. **Mỗi đoạn một dòng (bài 6).** Câu hỏi đi theo thứ tự đoạn; ghi 5–6 chữ ý chính bên lề; ý đoạn có khi ở câu cuối.
3. **「それ」 thay cả một đoạn (bài 7).** Nhìn câu trước, chưa đủ thì cả đoạn trước; thay lựa chọn vào chỗ từ chỉ, nghe xuôi mới đúng.
4. **Đúng sự thật, sai câu hỏi (bài 8).** Tìm ～から, ～ため, ～おかげで quanh chỗ được hỏi; lựa chọn đúng với bài nhưng là kết quả: loại.
5. **Sau ところが ý đổi hẳn (bài 9).** Tìm câu chuyển ところが, ～てはじめて; xem câu hỏi hỏi cảm xúc lúc nào.

Bài "Quán ăn của một người" Bài đoạn vừa thứ nhất trong đề ôn của sách luyện.

一人の食堂

駅の裏(うら)に、一人で営業(えいぎょう)している小さな食堂がある。席は八つだけで、メニューも日替(ひが)わりの定食が一つしかない。

初めて入ったとき、料理が出てくるまで２０分もかかって驚(おどろ)いた。店主が一人で注文を聞き、料理を作り、皿(さら)も洗っているのだから、当然だ。急いでいる客は、二度と来ないかもしれない。

それでも、昼になると店の前には列ができる。客の多くは、待つ時間を知った上で来ている常連だ。待っている間、隣(となり)の客と話したり、本を読んだりしている。

速くて便利な店は、町にいくらでもある。この店に人が集まるのは、待つ時間まで楽しめる場所だからではないだろうか。

1 「それでも」とあるが、「それ」は何を指していますか。

1 席が八つしかないこと
2 料理が出るまで時間がかかり、急ぐ客は来ないかもしれないこと
3 店主が皿(さら)を洗っていること
4 昼に列ができること

2 初めて入ったとき、料理が出るまで２０分もかかったのは、なぜですか。

1 客が多くて込んでいたから
2 常連の客を先にするから
3 メニューが日替(ひが)わりだから
4 店主が一人で全部の仕事をしているから

3 筆者は、この店に人が集まる理由をどう考えていますか。

1 待つ時間も楽しめる場所だから
2 速くて便利だから
3 料理が安いから
4 駅から近いから

Bài "Mùa thu và tiếng côn trùng" Bài đoạn vừa thứ hai trong đề ôn của sách luyện.

秋の虫の声

子どものころ、秋の夜に聞こえる虫の声が苦手だった。窓を閉めても聞こえてきて、なかなか眠れなかったからだ。

大人になって都会に住むようになると、虫の声はほとんど聞こえなくなった。夜も静かで、最初はよく眠れると喜んでいた。

ところが今年の秋、久しぶりに田舎の実家に帰ったときのことだ。夜、庭から虫の声が聞こえてきた。不思議なことに、うるさいとは少しも思わなかった。むしろ懐かしくて、いつまでも聞いていたいと思った。

音は昔と変わっていないはずだ。変わったのは、わたしのほうなのだろう。

4 子どものころ、筆者が虫の声を苦手だと思っていたのは、なぜですか。

1 虫が家の中に入ってきたから
2 都会の夜が静かだったから
3 窓を閉めても聞こえて、眠れなかったから
4 庭が広かったから

5 実家で虫の声を聞いたとき、筆者はどう感じましたか。

1 懐かしく、ずっと聞いていたいと思った。
2 うるさくて眠れなかった。
3 静かでよく眠れると喜んだ。
4 昔と音が変わったので驚いた。

6 「変わったのは、わたしのほうなのだろう」とあるが、どういうことですか。

1 筆者は都会で眠れなくなった。
2 虫の声は同じだが、筆者の感じ方が変わった。
3 実家の庭の様子が変わった。
4 筆者は田舎に住むことにした。

PHẦN A · CHẶNG 3

Đoạn dài (長文) và tiêu đề báo

Bài 9	Đọc bài dài không lạc	Mỗi đoạn một mũi tên
Bài 10	Người viết muốn nói gì	Bút xanh, bút đỏ
Bài 11	Theo mạch từ nối	Dừng ở từ nối
Bài 12	Đọc tiêu đề báo	Thêm lại trợ từ
Ôn 3	Ôn 3 · Một bài dài	Làm liền một mạch

BÀI 9 · ĐOẠN DÀI (長文) VÀ TIÊU ĐỀ BÁO

Đọc bài dài không lạc

4 câu · khoảng 12 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Mỗi đoạn một mũi tên

Bài dài khoảng 550 chữ, sáu đoạn. Đọc một mạch từ đầu tới cuối thì tới đoạn bốn là quên đoạn một, rồi phải quay lại — mất thêm năm, sáu phút. Đánh số đoạn trước, mỗi đoạn ghi một mũi tên ý bên lề; khi đọc câu hỏi, bạn biết ngay phải nhìn đoạn nào.

1. Đánh số ①②③... bên lề, mỗi đoạn một số.
2. Đọc lướt câu đầu và câu cuối của mỗi đoạn trước, rồi mới đọc kỹ.
3. Câu hỏi 1–3 đi theo thứ tự bài; câu 4 thường hỏi ý cả bài.

Bài "Sách giấy và màn hình" Bài đoạn dài trong sách luyện của Hine, chủ đề thói quen đọc.

紙の本と画面

最近、電車の中で紙の本を読んでいる人をあまり見なくなった。多くの人がスマートフォンでニュースや小説を読んでいる。わたしも以前は、重い本を持ち歩くより便利だと思って、画面で読むことが多かった。

画面で読むことには、確かによい点がある。何冊分(なんさつぶん)もの本をいつでも持ち歩けるし、分からない言葉があればすぐに調べられる。文字を大きくすることもできるので、目が疲れにくいという人もいる。

ところが、ある日、気づいたことがある。１か月前に画面で読んだ小説の内容を、ほとんど思い出せなかったのだ。同じころに紙で読んだ本のほうは、どのあたりにどんな場面があったかまで覚えていた。

紙の本は、ページの厚(あつ)さや重さで、今どこを読んでいるかが手で分かる。画面では、それが分かりにくい。内容を覚えておくためには、この「手で分かる」感覚が役に立っているのかもしれない。

また、画面で読んでいると、途中でメッセージが届いたり、ほかのページを開いたりしてしまう。一冊(いっさつ)の本に集中する時間が、知らないうちに短くなっていたのだ。

もちろん、画面で読むのをやめようとは思わない。調べながら読むものや短いニュースは、画面のほうが合っている。しかし、時間をかけて味わいたい本は、これからも紙で読みたい。何を読むかによって、読み方を選べばいいのだと思う。

注 持(も)ち歩(ある)く mang theo người　場面(ばめん) cảnh, đoạn (trong truyện)　感覚(かんかく) cảm giác (N3)　味(あじ)わう thưởng thức, nếm trải (N3)

1 画面で読むことのよい点として、本文に合うものはどれですか。

1 読んだ内容を長く覚えていられる。
2 一冊(いっさつ)の本に長く集中できる。
3 分からない言葉をすぐに調べられる。
4 今どこを読んでいるかが手で分かる。

2 「それが分かりにくい」とあるが、何が分かりにくいのですか。

1 今、本のどのあたりを読んでいるか
2 本がどのくらい重いか
3 小説にどんな場面があったか
4 分からない言葉の意味

---

3 筆者(ひっしゃ)によると、画面で読むと集中する時間が短くなるのはなぜですか。

1 文字が小さくて目が疲れるから
2 ページの厚(あつ)さが分からないから
3 重い本を持ち歩かなくてもいいから
4 途中でメッセージが来たり、ほかのページを開いたりするから

---

4 この文章(ぶんしょう)で筆者(ひっしゃ)が最も言いたいことは何ですか。

1 紙の本のほうが、いつも画面よりよい。
2 読むものによって、紙と画面を使い分けるのがよい。
3 画面で読むのは、やめたほうがいい。
4 電車で紙の本を読む人が減(へ)って残念だ。

BÀI 10 · ĐOẠN DÀI (長文) VÀ TIÊU ĐỀ BÁO

Người viết muốn nói gì

7 câu · khoảng 22 phút

Đúng ____/7

Mẹo của Hine · Bút xanh, bút đỏ

Bài dài N3 hay dẫn ý của "người khác" trước: người ủng hộ, người phản đối, người ta nói. Những ý đó có trong bài, nên đề đặt chúng vào lựa chọn — đúng với bài mà sai với câu hỏi 筆者(ひっしゃ)の考(かんが)え. Tách hai loại ý bằng hai màu là hết nhầm.

1. ～と いう 人(ひと)も いる, ～と 言(い)われて いる (người ta nói rằng) là ý người khác: chưa phải ý người viết.
2. Ý người viết hay đứng sau しかし, つまり, このように.
3. Câu hỏi 筆者(ひっしゃ)の考(かんが)え: lựa chọn nào khớp câu bút xanh thì loại trước.

Bài "Tiếng Anh ở công ty" Bài đoạn dài trong sách luyện, một nhân viên công ty viết về các buổi họp bằng tiếng Anh.

会社の英語

最近、社内の会議を英語で行う日本の会社が増えている。海外の客が増え、英語ができないと仕事にならないと言われているからだ。

英語の会議に賛成する人は多い。毎日使えば自然に上手になるという人もいる。外国人の社員が会議に参加しやすくなるという意見もある。

一方で、反対の声もある。英語が苦手な社員は、意見があっても黙(だま)ってしまうという人もいる。日本人同士(にほんじんどうし)なら、日本語で話したほうが早いと言われることもある。

わたしの会社でも、去年から週に一度、英語で会議をしている。最初の数か月は、正しい英語で話そうとして、なかなか発言できなかった。ところが、あるとき、英語が上手ではない先輩(せんぱい)が、短い言葉で自分の考えをはっきり伝えているのを見た。会議のあと、その先輩(せんぱい)の意見が採用(さいよう)された。

そのとき気づいた。会議で求められているのは、きれいな英語ではなく、何を伝えたいかなのだ。

英語の会議がいいか悪いかは、会社によって違うだろう。しかし、わたしは、言葉が苦手だからといって黙(だま)ってしまうのはもったいないと思う。つまり、大切なのは言葉より内容なのだ。

注 社内(しゃない) trong công ty　発言(はつげん) phát biểu (N3)　採用(さいよう)する chọn dùng, áp dụng (N3)　もったいない phí, uổng

1 「反対の声」として、本文に合うものはどれですか。

1 毎日英語を使えば、自然に上手になる。
2 英語が苦手な社員が、意見を言わなくなる。
3 外国人の社員が会議に参加しやすくなる。
4 英語が上手ではない人の意見が採用(さいよう)された。

2 筆者(ひっしゃ)が最初、英語の会議でなかなか発言できなかったのはなぜですか。

1 言いたい意見がなかったから
2 先輩(せんぱい)に話さないように言われたから
3 日本語で話したほうが早いと思ったから
4 正しい英語で話そうとしたから

---

3 「そのとき気づいた」とあるが、筆者(ひっしゃ)は何に気づきましたか。

1 会議では、英語のうまさより伝えたい内容が大事だということ
2 先輩(せんぱい)は本当は英語が上手だということ
3 短い言葉で話すのは失礼だということ
4 英語の会議はやめたほうがいいということ

---

4 筆者(ひっしゃ)の考えに合うものはどれですか。

1 どの会社も英語で会議をするべきだ。
2 日本人同士(にほんじんどうし)は日本語で話したほうがいい。
3 言葉が苦手でも、自分の考えを伝えることが大切だ。
4 英語は毎日使えば自然に上手になる。

Bài "Làm thêm khi đi học" Bài đoạn dài thứ hai trong sách luyện, một sinh viên viết về việc làm thêm.

学生とアルバイト

日本では、アルバイトをしている大学生が多い。学費や生活費のために働く人もいれば、経験のために働く人もいる。

「アルバイトは勉強の邪魔(じゃま)になる」という人もいる。夜遅くまで働いて、次の日の授業(じゅぎょう)で寝てしまう学生がいると言われている。確かに、働きすぎて成績(せいせき)が下がった友人も、わたしのまわりにいた。

しかし、わたしはアルバイトから多くのことを学んだと思っている。飲食店で働き始めたころ、わたしは敬語(けいご)がうまく使えず、お客様を怒らせてしまったことがある。店長に教えてもらいながら練習するうちに、少しずつ自然に話せるようになった。それは、授業(じゅぎょう)では学べないことだった。

大切なのは、働く時間を自分で決めることだ。わたしは試験の前の２週間は、シフトを半分にしてもらっている。

このように、時間を決めて働けば、アルバイトは学生にとって大切な経験になる。勉強か仕事か、どちらか一つを選ぶ必要はないのだ。

注 邪魔(じゃま)になる gây cản trở　飲食店(いんしょくてん) quán ăn uống (N3)　シフト ca làm

5 「アルバイトは勉強の邪魔(じゃま)になる」と考える人は、どんな学生がいると言っていますか。

1 学費のために働いている学生

2 遅くまで働いて、授業(じゅぎょう)で寝てしまう学生

3 敬語(けいご)がうまく使えない学生

4 シフトを半分にしている学生

---

6 筆者(ひっしゃ)がアルバイトで学んだこととして、本文に合うものはどれですか。

1 料理の作り方

2 成績(せいせき)を上げる方法

3 敬語(けいご)を自然に使うこと

4 店長の仕事のやり方

---

7 筆者(ひっしゃ)の考えに最も近いものはどれですか。

1 時間を決めて働けば、アルバイトはよい経験になる。

2 学生はアルバイトをしないほうがいい。

3 試験の前はアルバイトをやめるべきだ。

4 勉強より仕事のほうが大切だ。

BÀI 11 · ĐOẠN DÀI (長文) VÀ TIÊU ĐỀ BÁO

Theo mạch từ nối

4 câu · khoảng 12 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Dừng ở từ nối

Từ nối là biển báo của bài: cùng chiều, ngược chiều, kết quả hay tóm lại. Đọc tới từ nối mà dừng một giây đoán chiều của câu sau, bạn sẽ đọc nhanh hơn, và dạng ngữ pháp đoạn văn (chỗ trống là từ nối) gần như tự ra đáp án.

1. Thấy từ nối thì dừng một giây, đoán chiều của câu sau rồi mới đọc.
2. Ý ngược sau しかし thường là ý người viết muốn nhấn.
3. Ghi ký hiệu bên lề: ＝ thêm ý cùng chiều (さらに, それに) · ⇔ ý ngược (しかし, 一方(いっぽう)) · → kết quả (それで, その結果(けっか)) · ∴ tóm lại (つまり, このように).

Bài "Nhà ở chung" Bài đoạn dài trong sách luyện; người viết từng sống hai năm ở nhà ở chung (シェアハウス, nhà nhiều người thuê chung).

シェアハウスという住み方

最近、シェアハウスに住む若い人が増えている。シェアハウスとは、台所や風呂(ふろ)を何人かで一緒に使う家のことだ。自分の部屋はあるが、ほかの場所はみんなのものになる。

シェアハウスには、よい点が多い。まず、家具や電気製品(でんきせいひん)が最初からそろっているので、引っ越しが簡単(かんたん)だ。さらに、家賃(やちん)も安い。同じ広さのアパートより、１か月２万円ほど安いところもある。

[1]、困ることもある。台所や風呂(ふろ)を使いたい時間が、ほかの人と重なってしまうのだ。夜遅く帰ってきた人が音を立てて、眠れなかったという話もよく聞く。

わたしも大学に入った年から２年間、シェアハウスに住んでいた。最初は、知らない人と暮らすことに不安があった。一方、ほかの住人は、わたしが来たことをとても喜んでくれた。その結果(けっか)、週末には一緒に料理を作るほど仲(なか)よくなった。

もちろん、うまくいかない日もあった。それでも、困ったときに話を聞いてくれる人がそばにいるのは、一人暮らしにはないよさだった。

つまり、シェアハウスは安く住むためだけの場所ではない。人とのつながりを作る場所でもあるのだ。

注 そろう có đủ, đủ bộ　重(かさ)なる trùng nhau (N3)　住人(じゅうにん) người sống ở đó (N3)　つながり sự gắn kết (N3)

1 [1]

1 さらに　2 その結果(けっか)　3 つまり　4 しかし

2 [2]

1 家具がそろっていて、家賃(やちん)も安い。
2 台所や風呂(ふろ)を一人で使える。
3 夜はいつも静かだ。
4 週末に料理の教室がある。

3 3

1 筆者(ひっしゃ)が料理が上手だったから

2 ほかの住人が、筆者(ひっしゃ)が来たことを喜んでくれたから

3 筆者(ひっしゃ)が最初から不安を感じなかったから

4 同じ大学に通っていたから

---

4 4

1 シェアハウスは、家賃(やちん)が安いことがいちばんのよさだ。

2 シェアハウスは音がうるさいので、住まないほうがいい。

3 シェアハウスは、人とのつながりを作る場所でもある。

4 一人暮らしのほうが、気楽でいい。

BÀI 12 · ĐOẠN VỪA

Đọc tiêu đề báo

6 câu · khoảng 10 phút

Đúng ____/6

Mẹo của Hine · Thêm lại trợ từ

Tiêu đề báo tiết kiệm chữ: bỏ は, を, が, động từ để thể từ điển hoặc bỏ hẳn, danh từ Hán ghép đứng thay cả câu. Đọc chậm không giúp gì — phải tự thêm lại phần bị bỏ, rồi đọc dòng mở đầu để kiểm tra mình đoán đúng chưa.

1. Thêm lại trợ từ trong đầu: 電車（が）止まる (tàu dừng).
2. Tiêu đề kết bằng ～へ là việc sắp xảy ra, chưa xảy ra.
3. Kết bằng ～か là chưa chắc ("có thể"); kết bằng danh từ Hán ghép (救助, 見直し) là thay cho cả câu ～した, ～している.

Xấp tiêu đề báo cũ Mười tiêu đề cắt từ xấp báo cũ ông Yamada để lại; bảng dưới là dòng mở đầu của mỗi bài.

新聞の見出し

東京で大雨　電車止まる市営バス　来年から料金値上げへ駅前に新図書館　来春オープン高校生、川で子ども救助外国人観光客　過去最多に台風１０号　週末に上陸か市長選　現職が再選コンビニ　２４時間営業見直し紅葉　例年より遅れ大学入試　来年から新方式に

見出し	記事の書き出し
1	きのうの夕方、都内は激しい雨となり、一部の路線で電車が約２時間止まった。
2	市営バスは、来年４月から大人の料金を２０円上げる予定だと発表した。
3	駅前の再開発で、新しい図書館が来年の春に開館することが決まった。
4	川で遊んでいて流された小学生を、近くにいた高校生２人が助けた。
5	今年の夏に日本を訪れた外国人観光客は、これまでで最も多くなった。
6	台風１０号は北に進んでおり、週末には上陸するおそれがある。
7	日曜日の市長選挙で、今の市長がもう一度選ばれた。
8	大手のコンビニ各社が、夜中も店を開けておく今のやり方を考え直し始めた。
9	今年は暖かい日が続いたため、紅葉が始まるのがいつもの年より遅れている。
１０	来年の大学入試から、試験のやり方が新しくなる。

注　見出し tiêu đề bài báo (N3)　値上げ tăng giá (N3)　救助 cứu hộ, cứu người　上陸 (bão) đổ bộ　見直し xem xét lại (N3)

1 「市営バス　来年から料金値上げへ」の意味として、正しいものはどれですか。

1 バスの料金は、もう上がった。

2 バスの料金は、来年から上がる予定だ。

3 バスの料金は、来年から下がる。

4 バスの料金は、上がらないことになった。

2 「台風１０号　週末に上陸か」は、どんな内容ですか。

1 台風は、もう上陸した。

2 台風は、週末には遠くへ行く。

3 台風は、週末に上陸しないことが決まった。

4 台風は、週末に上陸するかもしれない。

---

3 「高校生、川で子ども救助」は、誰が何をしたという意味ですか。

1 高校生が、川で子どもを助けた。

2 子どもが、川で高校生を助けた。

3 高校生が、川で助けられた。

4 高校生と子どもが、川で遊んだ。

---

4 「コンビニ　２４時間営業見直し」は、どんな内容ですか。

1 コンビニが、２４時間営業を始めた。

2 新しいコンビニが、２４時間開く。

3 コンビニが、夜中も開けるかどうか考え直している。

4 コンビニの営業時間が、２４時間になった。

Bài báo "Tokyo mưa lớn, tàu dừng" Bài đầy đủ của tiêu đề số 1, trong cùng xấp báo của ông Yamada.

東京で大雨　電車止まる

きのう午後５時ごろから、東京都内では１時間に８０ミリを超える激しい雨が降った。この雨のため、都内を走る電車の一部の路線で、午後５時半から約２時間、運転が止まった。駅には帰りの客があふれ、改札の前に長い列ができた。

鉄道会社によると、線路に水がたまり、安全に走れるかどうか確認する必要があったという。運転は午後７時半ごろに再開したが、その後も遅れが続いた。

気象庁は、きょうも夕方から雨が強くなるおそれがあるとして、注意を呼びかけている。

注　路線 tuyến (tàu, xe) (N3)　あふれる tràn, đầy ắp　再開する hoạt động lại (N3)　気象庁 Cơ quan Khí tượng Nhật Bản

5 電車の運転が止まったのは、なぜですか。

1 駅に客があふれたから

2 線路に水がたまり、安全を確かめる必要があったから

3 電車が故障したから

4 気象庁が止めるように言ったから

---

6 電車の運転について、記事の内容と合うものはどれですか。

1 午後５時から、全部の路線(ろせん)が止まった。

2 電車は、きょうの夕方まで止まっている。

3 電車は午後７時半ごろから、遅れずに走った。

4 電車は午後７時半ごろに再開(さいかい)したが、遅れが続いた。

Ôn 3 · Một bài dài

4 câu · khoảng 12 phút

Đúng ____/4

Nhớ lại các mẹo

1. **12 phút, không quay lại từ đầu.** Đánh số đoạn rồi mới đọc; câu hỏi 1–3 đi theo thứ tự bài.
2. **Mỗi đoạn một mũi tên (bài 10).** Đọc lướt câu đầu và câu cuối mỗi đoạn trước; câu 4 thường hỏi ý cả bài.
3. **Bút xanh, bút đỏ (bài 11).** ～という人もいる, ～と言われている là ý người khác; ý người viết đứng sau しかし, つまり, このように.
4. **Dừng ở từ nối (bài 12).** Thấy từ nối thì đoán chiều câu sau: ＝ cùng chiều · ⇔ ngược · → kết quả · ∴ tóm lại.
5. **Thêm lại trợ từ (bài 13).** Tiêu đề báo bỏ は, を, が; ～へ là sắp xảy ra, ～か là chưa chắc.
6. **Tóm tắt trong 2 câu.** Câu 1 = vấn đề, câu 2 = ý người viết. Bài này Hine viết: お年寄りがスマートフォンを使わないのは、覚える力がないからではない。安心して聞ける人がいれば、使えるようになる。

Bài "Người già và điện thoại thông minh" Bài đoạn dài trong đề ôn của sách luyện; người viết kể chuyện bà mình học dùng điện thoại.

お年寄りとスマートフォン

最近、スマートフォンを持つお年寄りが増えている。家族と写真を送り合ったり、病院の予約をしたりと、便利に使っている人も多い。

しかし、持っていても、電話をかけることにしか使わない人も少なくない。「使い方がよく分からない」という声もよく聞く。

「年を取ると、新しい機械は覚えられない」と言う人もいる。しかし、わたしはそうは思わない。わたしの祖母は８０歳を過ぎてからスマートフォンを使い始めたが、今では毎朝ニュースを読み、孫にメッセージを送っている。

祖母が使えるようになったのは、近所の公民館で開かれている教室に通ったからだ。そこでは、大学生のボランティアが、一人一人に合わせてゆっくり教えてくれる。祖母は「分からないことを何度聞いても、嫌な顔をされなかった」とうれしそうに話していた。

家族が教えようとすると、つい「さっきも言ったでしょう」と言ってしまう。聞くほうも遠慮して、分からないことをそのままにしてしまうのだ。

お年寄りがスマートフォンを使わないのは、覚える力がないからではない。安心して何度でも聞ける相手がいないからなのだ。要するに、使い方を教える人が必要だ。

注 公民館 nhà văn hoá khu phố　遠慮する ngại, khách sáo (N3)　要するに tóm lại (N3)

1 「年を取ると、新しい機械は覚えられない」という意見について、筆者はどう考えていますか。

1 そうは思わない。年を取ってから使えるようになった人もいるからだ。
2 筆者も、そのとおりだと思っている。
3 筆者の祖母も、そう言っている。
4 機械によって違うと思っている。

---

2 筆者の祖母がスマートフォンを使えるようになったのは、なぜですか。

1 孫が毎日教えてくれたから
2 毎朝ニュースを読みたかったから
3 家族に何度も聞いたから
4 公民館の教室で、ゆっくり教えてもらえたから

---

3 筆者によると、家族が教えるとうまくいかないことがあるのは、なぜですか。

1 家族はスマートフォンの使い方を知らないから
2 家族が忙しくて、教える時間がないから
3 教えるほうはつい強く言ってしまい、聞くほうは遠慮してしまうから
4 お年寄りが家族と住んでいないから

---

4 この文章で筆者が最も言いたいことは何ですか。

1 お年寄りが安心して何度も聞ける、教える人が必要だ。
2 お年寄りには、新しい機械を覚える力がない。
3 お年寄りは、スマートフォンを電話だけに使えばいい。
4 大学生は、みんなボランティアをするべきだ。

PHẦN A · CHẶNG 4

Tìm thông tin (情報検索)

Bài 13	Tờ hướng dẫn nhiều điều kiện	Gạch điều kiện trước
Bài 14	Đăng ký, phí và hạn	Hồ sơ một dòng

BÀI 13 · TÌM THÔNG TIN

Tờ hướng dẫn nhiều điều kiện

2 câu · khoảng 7 phút

Đúng ____/2

Mẹo của Hine · Gạch điều kiện trước

Tờ tìm thông tin dài khoảng 600 chữ nhưng chỉ có hai câu hỏi. Đọc cả tờ từ đầu là phí thời gian. Câu hỏi luôn cho sẵn "hồ sơ" của một người: gạch từng điều kiện, mỗi điều kiện loại vài dòng của bảng — rồi mới đọc ghi chú.

1. Không đọc cả tờ từ đầu: gạch 2–3 điều kiện trong câu hỏi, mỗi điều kiện loại bớt vài dòng.
2. ※ (ghi chú) và ただし hay đổi đáp án: đọc trước khi chọn.

Tờ hướng dẫn học bổng của phòng du học sinh Phòng du học sinh trường Sakura phát cho du học sinh đầu tháng Mười Một.

２０２９年度　留学生奨学金のご案内

２０２９年度に本学で学ぶ留学生を対象に、次の４つの奨学金の申し込みを受け付けます。条件をよく読んで、自分が申し込めるものを選んでください。申し込みは、一人２つまでです。

奨学金	学年	成績の平均	日本語	金額	ほかの奨学金と一緒に
さくら奨学金	２～４年生	３．０以上	Ｎ２以上	月５万円	できない
国際交流奨学金	全学年	２．５以上	Ｎ３以上	月３万円	できる
地域活動奨学金	３・４年生	２．０以上	条件なし	年１０万円	できる
大学院進学奨学金	４年生	３．５以上	Ｎ１	月８万円	できない

地域活動奨学金をもらう人は、地域の行事に年３回以上参加してください。

【申込期間】１２月４日（月）～１２月２２日（金）

【申込方法】申込書、成績証明書、日本語能力試験の合格証明書を、留学生センターの窓口に出してください（平日９時～１７時）。

※1　日本語能力試験は、申し込みの時点で合格しているものに限ります。ただし、今年１２月の試験を受ける人は、結果が出てから２月２８日までに証明書を出すこともできます。

※2　成績の平均は、２０２８年度前期までの成績で計算します。

※3　ほかの奨学金をもらっている人は、表の「ほかの奨学金と一緒に」の欄を確認してください。

【問い合わせ】留学生センター（内線２３４）

留学生センター

注　奨学金 học bổng (N3)　対象 đối tượng (N3)　時点 thời điểm　欄 cột, ô (trên giấy tờ)

1 ヒネさんは２０２９年度に４年生になる。成績の平均は２．８で、日本語能力試験はＮ４に合格している。今年１２月にＮ３を受ける。今、ほかの奨学金を１つもらっている。ヒネさんが申し込めるものはどれですか。

1 地域活動奨学金だけ
2 国際交流奨学金と地域活動奨学金
3 国際交流奨学金だけ
4 さくら奨学金と国際交流奨学金

2 ヒネさんが国際交流奨学金に申し込む場合、Ｎ３の合格証明書はいつまでに出せばいいですか。

1 １２月４日　**2** １２月２２日　**3** １月３１日　**4** ２月２８日

BÀI 14 · TÌM THÔNG TIN

Đăng ký, phí và hạn

2 câu · khoảng 7 phút

Đúng ____/2

Mẹo của Hine · Hồ sơ một dòng

Tờ đăng ký có nhiều mức phí, nhiều ngày, nhiều cách nộp. Câu tính tiền N3 thường cần cộng trừ hai dòng ở hai chỗ khác nhau: một dòng trong bảng, một dòng ※ dưới bảng. Viết hồ sơ người trong câu hỏi thành một dòng, rồi soi từng mục.

1. Viết điều kiện của người trong câu hỏi thành một dòng: ở đâu, mấy tuổi, sinh viên không, đăng ký ngày nào.
2. "18 tuổi trở lên" là 18歳以上 (gồm cả 18 tuổi); 18歳未満 là dưới 18 tuổi.
3. Câu tính tiền: tìm dòng trong bảng trước, rồi dò mọi dòng ※ có chữ 円 hoặc 引きます.

Tờ đăng ký lớp tiếng Nhật buổi tối của quận

Tờ của phòng giao lưu quốc tế, uỷ ban quận, dán ở nhà văn hoá quận từ đầu tháng Mười Một.

夜の日本語教室　受講生募集

区では、日本語を学びたい方のために、夜の日本語教室を開きます。日常会話を中心に、仕事や生活で使える日本語を楽しく学びましょう。

【日時】２０２９年１月１０日～３月１４日の毎週水曜日（全１０回）、１９時～２０時３０分【場所】区民センター　３階　会議室【対象】１８歳以上の方（１８歳未満の方は申し込めません。区外の方も申し込めます）【定員】２０名（先着順）。定員になったら、受付を終了します。

【申込期間】１１月１日（水）～１２月１５日（金）。締め切りの日は１７時までです。【申込方法】区のホームページの申込フォーム、または区民センター１階の受付で申し込んでください。受付で申し込む場合は、平日の９時～１７時です。土曜・日曜・祝日は受け付けていません。

区分	料金（全１０回）
区内に住んでいる方	６，０００円
区内に住んでいる学生	３，０００円（半額）
区外の方	９，０００円

※学生料金で申し込む方は、学生証が必要です。インターネットで申し込む場合は、学生証の写真を申込フォームに添付してください。

※１１月２０日までに申し込んだ方は、料金から５００円引きます。

※料金は、初回の授業の日に受付で払ってください。

区役所　国際交流課

注　募集 tuyển, nhận đăng ký (N3)　～未満 chưa đến, dưới　先着順 ai đến trước được trước　締め切り hạn chót (N3)　添付する đính kèm

1 リンさんは区内に住んでいる１８歳以上の学生で、今日（１１月９日）インターネットで申し込む。リンさんが払う料金はいくらですか。

1 ２，５００円　2 ３，０００円　3 ５，５００円　4 ６，０００円

2 リンさんの申し込み方について、正しいものはどれですか。

1 土曜日に区民センターの受付で申し込む。

2 インターネットで申し込み、料金もインターネットで払う。

3 インターネットで申し込み、学生証（がくせいしょう）の写真を添付（てんぷ）する。

4 １２月１５日を過ぎても、席があれば申し込める。

PHẦN A · CHẶNG 5

Chữ, từ vựng, ngữ pháp

Bài 15	Đọc chữ Hán và chọn cách viết	Tai bắt bẫy, không phải mắt
Bài 16	Chọn từ hợp câu	Học từ theo cặp
Bài 17	Câu cùng nghĩa và cách dùng từ	Đọc to cả bốn câu
Bài 18	Chọn mẫu ngữ pháp	Nhìn chữ ngay trước chỗ trống
Bài 19	Sắp câu và ngữ pháp đoạn văn	Ghép cặp trước, ★ sau
Ôn 4	Ôn 4 · Từ vựng và ngữ pháp	Làm liền một mạch

BÀI 15 · CHỮ HÁN

Đọc chữ Hán và chọn cách viết

14 câu · khoảng 12 phút

Đúng ____/14

Mẹo của Hine · Tai bắt bẫy, không phải mắt

Dạng đọc chữ Hán không hỏi bạn có biết chữ không — bốn lựa chọn thường chỉ khác nhau một âm: có っ hay không, có âm dài hay không, có ゛ hay không. Dạng chọn cách viết thì ngược lại: bốn chữ cùng một âm, nghĩa của cả câu mới quyết định.

1. Đọc thầm cả câu, không chỉ từ gạch chân: nghĩa câu giúp chọn chữ cùng âm.
2. Chữ hai âm On hay ngắt khi ghép: 学(がく) + 校(こう) = 学校(がっこう) (trường học).
3. Đọc thầm từng lựa chọn, soi ba chỗ: っ, âm dài (う, い), ゛.

もんだい１ ĐỌC CHỮ HÁN

____の言葉の読み方として、最もよいものを一つ選びなさい。

1 来週、ゼミで研究の発表をする。

1 はっぴょう　2 はつひょう
3 はっぴょ　4 はつぴょう

2 駅までの距離を地図で調べた。

1 きょうり　2 ぎょり　3 きょり　4 きより

3 この町の人口は年々(ねんねん)減(へ)っている。

1 じんこ　2 じんこう　3 にんこう　4 じんごう

4 入学の前に、新しい制服が届いた。

1 せいぶく　2 せふく　3 せいふう　4 せいふく

5 スーパーで料理の材料を買った。

1 ざいりょ　2 さいりょう
3 ざいりょう　4 ざいりょく

6 祖父は毎朝、公園(こうえん)で体操をしている。

1 たいそう　2 たいそ　3 だいそう　4 たいぞう

7 寒いので、部屋の温度を上げた。

1 おんどう　2 おんと　3 おうど　4 おんど

8 弟のチームが全国大会に出場することになった。

1 しゅっじょう　2 しゅつじょう
3 しゅつじょ　4 でじょう

もんだい２ VIẾT CHỮ HÁN

____の言葉を漢字で書くとき、最もよいものを一つ選びなさい。

9 週末は部屋のそうじをする。

1 掃時　2 掃除　3 相除　4 操除

10 姉はせいかくが明るくて、友達が多い。

1 正確　2 生格　3 性確　4 性格

11 旅行のじゅんびはもうできた。

1 準備　2 順備　3 準美　4 順美

12 この電車は次の駅にていしゃしない。

1 定車　2 停者　3 停車　4 低車

13 会議のあとで、意見をこうかんした。

1 交感　2 好換　3 高換　4 交換

14 図書館に本をかえしに行く。

1 帰し　2 返し　3 代し　4 換し

BÀI 16 · TỪ VỰNG

Chọn từ hợp câu

11 câu · khoảng 10 phút

Đúng ____/11

Mẹo của Hine · Học từ theo cặp

Bốn lựa chọn của dạng này thường cùng một vùng nghĩa, dịch ra tiếng Việt đều "nghe được". Cái quyết định là từ đi cặp: trợ từ, động từ ngay sau chỗ trống. 迷惑 đi với かける, 責任 đi với 取る — người Nhật không chọn theo nghĩa, mà theo cặp quen.

1. Bốn lựa chọn thường cùng nghĩa gần nhau: chọn theo từ đi cặp (trợ từ, động từ đi kèm), không theo nghĩa tiếng Việt.
2. Học từ theo cụm, không học từ rời.

もんだい３ CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　）に入れるのに最もよいものを、一つ選びなさい。

1 夜遅くまで騒いで、近所の人に（　）をかけてしまった。

1 文句　2 失礼　3 迷惑　4 邪魔

2 失敗したのはわたしなので、わたしが（　）を取ります。

1 責任　2 義務　3 役目　4 担当

3 熱が下がらないので、医者に（　）もらった。

1 見せて　2 調べて　3 治って　4 診て

4 大雨のため、今日の試合は（　）になった。

1 停止　2 禁止　3 中止　4 防止

5 疲れたので、ここで少し（　）を取ろう。

1 休日　2 休憩　3 休業　4 休講

6 彼はどんなに忙しくても、約束を必ず（　）。

1 保つ　2 続ける　3 届ける　4 守る

もんだい３ CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　）に入れるのに最もよいものを、一つ選びなさい。

7 将来のために、毎月少しずつお金を（　）いる。

1 払って　2 貯めて　3 下ろして　4 余って

8 この問題は難しくて、答えが（　）出ない。

1 なかなか　2 ずいぶん　3 すっかり　4 かなり

9 毎日練習したので、ピアノが（　）した。

1 上昇　2 発達　3 上達　4 成長

10 電車が遅れて、会議に（　）。

1 間に合わなかった　2 似合わなかった
3 付き合わなかった　4 話し合わなかった

11 面接の前は（　）して、手が冷たくなった。

1 感動　2 興奮　3 心配　4 緊張

BÀI 17 · TỪ VỰNG

Câu cùng nghĩa và cách dùng từ

10 câu · khoảng 10 phút

Đúng ____/10

Mẹo của Hine · Đọc to cả bốn câu

Hai dạng này cùng một gốc: hiểu từ khoá đủ sâu để biết nó sống ở đâu. Dạng cùng nghĩa hỏi "nói cách khác thế nào", dạng cách dùng từ hỏi "từ này đặt vào câu nào thì tự nhiên". Câu sai ở dạng cách dùng từ thường là câu mượn nghĩa tiếng Việt: dịch ra nghe được, người Nhật nghe thì lạ.

1. Dạng cách dùng từ: tự hỏi ba điều (từ loại có đúng chỗ không, đi cặp có đúng không, nghĩa có hợp không).
2. Dạng cùng nghĩa: dịch câu gốc trong đầu rồi so, đừng chỉ so một từ.

もんだい４ CÂU CÙNG NGHĨA

____の意味が最も近いものを、一つ選びなさい。

1 この書類は至急(しきゅう)送ってください。

1 必ず　2 できるだけ早く　3 ていねいに　4 明日までに

2 試験の翌日(よくじつ)、みんなで遊びに行った。

1 前の日　2 同じ日　3 最後の日　4 次の日

3 兄はたまに料理を作る。

1 いつも　2 ときどき　3 一度も　4 毎日

4 会議の時間を変更した。

1 決めた　2 確かめた　3 変えた　4 伝えた

5 彼の返事を聞いて、がっかりした。

1 残念に思った　2 安心した　3 驚(おどろ)いた　4 怒った

もんだい５ CÁCH DÙNG TỪ

つぎの言葉の使い方として最もよいものを、一つ選びなさい。

6 至急(しきゅう)

1 至急(しきゅう)な天気で、傘(かさ)を持っていなかった。

2 彼は至急(しきゅう)に歩くので、ついていけない。

3 この料理は至急(しきゅう)に作れて便利だ。

4 部長から、至急(しきゅう)連絡するように言われた。

7 翌日（よくじつ）

1 翌日（よくじつ）は毎週日曜日なので、店が休みだ。

2 毎朝６時の翌日（よくじつ）に起きている。

3 引っ越した翌日（よくじつ）、隣（となり）の人にあいさつに行った。

4 翌日（よくじつ）になったら、また来年会いましょう。

---

8 我慢（がまん）

1 歯が痛かったが、病院が開くまで我慢（がまん）した。

2 我慢（がまん）して、テストで１００点を取った。

3 この服は我慢（がまん）なので、毎日着ている。

4 雨が我慢（がまん）したので、出かけた。

---

9 混雑（こんざつ）

1 料理に塩（しお）と砂糖（さとう）を混雑（こんざつ）した。

2 朝の駅は、通勤の人で混雑（こんざつ）している。

3 頭が混雑（こんざつ）して、何も考えられない。

4 部屋が混雑（こんざつ）しているので、掃除（そうじ）しよう。

---

10 済ませる

1 先生の話がやっと済ませた。

2 雨が済ませたので、帰ろう。

3 昼ご飯は駅のそばで済ませた。

4 この服はもう小さくて済ませない。

BÀI 18 · NGỮ PHÁP

Chọn mẫu ngữ pháp

13 câu · khoảng 11 phút

Đúng ____/13

Mẹo của Hine · Nhìn chữ ngay trước chỗ trống

Mỗi mẫu ngữ pháp chỉ nối được với vài dạng: thể từ điển, thể た, thể ない, danh từ + の. Nhìn chữ ngay trước chỗ trống là loại được một, hai lựa chọn trong vài giây. Hai lựa chọn còn lại mới cần nghĩa: tốt hay xấu, đã biết chắc hay chỉ đoán.

1. Nhìn chữ ngay trước chỗ trống: thể từ điển, thể た hay danh từ, loại ngay lựa chọn không nối được.
2. Mẫu tốt đi với kết quả tốt (おかげで), mẫu xấu đi với kết quả xấu (せいで).
3. わけだ: hiểu ra / tính ra từ điều đã biết. はずだ: đoán có căn cứ, chưa thấy tận mắt.

もんだい 1 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

つぎの文の（　）に入れるのに最もよいものを、一つ選びなさい。

1 窓が開いていたのか。どうりで寒い（　）。

1 わけだ　2 ものだ　3 ことだ　4 ところだ

2 彼は９時の電車に乗ったと言っていたから、もう着いた（　）。

1 わけがない　2 はずだ
3 ところだ　4 ばかりだ

3 隣（となり）の部屋がうるさかった（　）、よく眠れなかった。

1 おかげで　2 くせに　3 せいで　4 ように

4 財布（さいふ）には１００円（　）しかない。

1 ばかり　2 だけ　3 まで　4 ずつ

5 日本に来た（　）なので、まだ友達がいない。

1 ばかり　2 だけ　3 うちに　4 まま

6 子どもの（　）、大人のようなことを言う。

1 ために　2 うちに　3 おかげで　4 くせに

7 暗くならない（　）、早く帰りましょう。

1 あいだ　2 ばかりに　3 うちに　4 前に

もんだい 1 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

つぎの文の（　）に入れるのに最もよいものを、一つ選びなさい。

8 １日に３時間ずつ勉強すれば、１週間で２１時間勉強する（　）。

1 はずがない　2 ところだ
3 ばかりだ　4 わけだ

9 あんなに練習したのだから、きっと合格する（　）。

1 わけだ　2 ことだ　3 はずだ　4 ものか

10 先輩(せんぱい)が手伝ってくれた（　）、仕事が早く終わった。

1 おかげで　2 せいで　3 くせに　4 わりに

11 この部屋は駅から遠い（　）、家賃(やちん)が高い。

1 おかげで　2 せいで　3 とおりに　4 わりに

12 彼女は会う（　）、新しい服を着ている。

1 うちに　2 たびに　3 ところに　4 ばかりに

13 仕事が終わった（　）、母から電話がかかってきた。

1 うちに　2 たびに　3 ところに　4 せいで

BÀI 19 · NGỮ PHÁP

Sắp câu và ngữ pháp đoạn văn

10 câu · khoảng 11 phút

Đúng ____/10

Mẹo của Hine · Ghép cặp trước, ★ sau

Dạng sắp câu: đừng đếm ô khi chưa xếp xong. Tìm hai mảnh chắc chắn đi liền nhau (động từ + ていた, danh từ + trợ từ), ghép trước; hai mảnh còn lại thường chỉ có một chỗ đứng. Dạng đoạn văn: chỗ trống là từ nối thì dùng ký hiệu = ⇔ → ∴ đã học; chỗ trống là mẫu câu thì nhìn chữ ngay trước như bài 19.

1. Ghép trước hai mảnh chắc chắn đi liền nhau, rồi đặt hai mảnh còn lại.
2. Sắp xong đọc lại cả câu từ đầu, rồi mới đếm tới ô ★ (thường là ô thứ ba).
3. Dạng đoạn văn: đọc cả câu trước và sau chỗ trống, chọn từ nối theo mạch đã học ở bài 12.

もんだい２ CÂU ★

つぎの文の＿★＿に入る最もよいものを、一つ選びなさい。

1 駅前に ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ 行ってみた。

1 に　2 カフェ　3 新しく　4 できた

2 明日の ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ まだ分からない。

1 行われる　2 は　3 試合が　4 かどうか

3 この本は ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ おもしろかった。

1 より　2 ずっと　3 いた　4 思って

4 雨が ＿＿ ★ ＿＿ ＿＿ 傘(かさ)を持って出かけた。

1 だった　2 ので　3 そう　4 降り

5 毎日 ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ なった。

1 おかげで　2 話せる　3 ように　4 練習した

Bài văn "Mùa lá đỏ ở Tokyo" Bài văn một du học sinh viết cho lớp; sách luyện xoá năm chỗ làm dạng ngữ pháp đoạn văn.

東京の紅葉

東京に来て、２回目の秋を迎えた。わたしの国には紅葉がないので、去年初めて赤や黄色の木を見たときは、本当に驚いた。

紅葉は短い間しか見られないので、週末になると、多くの人が公園や神社に出かける。[1]、紅葉の季節は、どこへ行っても人が多い。

先週の日曜日、わたしは友達と近くの公園へ行った。朝早く行った[2]、まだ人が少なく、静かに写真を撮ることができた。池の水に赤い木が映って、まるで絵の[3]だった。

[4]、昼ごろになると、急に人が増えてきた。帰るころには、道を歩くのも大変なほどだった。来年も、また朝早く[5]と思う。

注 紅葉 lá đỏ (mùa thu) (N3) 迎える đón 映る in bóng, phản chiếu (N3)

6 [1]

1 それに 2 そのため 3 ところが 4 たとえば

7 [2]

1 せいで 2 のに 3 おかげで 4 くせに

8 [3]

1 そう 2 らしい 3 はず 4 よう

9 [4]

1 ところが 2 そのうえ 3 つまり 4 それで

10 [5]

1 来た 2 来よう 3 来ます 4 来い

Ôn 4 · Từ vựng và ngữ pháp

58 câu · khoảng 50 phút

Đúng ____/58

Nhớ lại các mẹo

1. **30 phút cho 35 câu.** Phần chữ và từ vựng: mỗi câu dưới 1 phút, không quay lại câu đã chọn.
2. **Tai bắt bẫy (bài 16).** Đọc thầm từng lựa chọn: っ, âm dài, ゛. Cách viết: nghĩa cả câu chọn chữ.
3. **Học từ theo cặp (bài 17).** Khoanh chữ đứng sau chỗ trống: 迷惑(めいわく)をかける, 責任(せきにん)を取(と)る.
4. **Đọc to cả bốn câu (bài 18).** Cách dùng từ: từ loại, đi cặp, nghĩa. Cùng nghĩa: dịch cả câu rồi so.
5. **Nhìn chữ trước chỗ trống (bài 19).** Thể từ điển, thể た hay danh từ; tốt → おかげで, xấu → せいで.
6. **Ghép cặp trước, ★ sau (bài 20).** Đọc lại cả câu rồi mới đếm tới ★ — ô ★ không phải lúc nào cũng là ô ba.
7. **Bảng của Hine.** Đọc chữ Hán 7/8 · cách viết 5/6 · chọn từ 9/11 · cùng nghĩa 4/5 · cách dùng từ 2/5 · chọn mẫu 11/13 · sắp câu 4/5 · đoạn văn 4/5. Cách dùng từ dưới một nửa → mở lại bài 18, luyện thêm một tuần.

もんだい 1 ĐỌC CHỮ HÁN

____の言葉の読み方として、最もよいものを一つ選びなさい。

1 ゆうべ、地震のニュースを見た。

1 じしん　2 じじん　3 ちしん　4 じっしん

2 会議の資料をコピーした。

1 しりょ　2 じりょう　3 しりょう　4 しりょく

3 彼女は発音がとてもきれいだ。

1 はっおん　2 はつおん　3 はつおと　4 ほつおん

4 毎月の給料は２５日に出る。

1 きゅりょう　2 きゅうりょ
3 ぎゅうりょう　4 きゅうりょう

5 駅の中は道が複雑で、迷ってしまった。

1 ふくさつ　2 ふくざつ
3 ふっくざつ　4 ふくざい

6 子どもの成長は本当に早い。

1 せちょう　2 せいちょ
3 せいちょう　4 せいじょう

7 この道は駐車禁止(きんし)です。

1 ちゅうしゃ　2 ちゅしゃ
3 じゅうしゃ　4 ちゅうじゃ

8 熱があるので、学校に欠席の連絡をした。

1 けつせき　2 けせき　3 けっせい　4 けっせき

もんだい 2 VIẾT CHỮ HÁN

____の言葉を漢字で書くとき、最もよいものを一つ選びなさい。

9 毎朝、駅まではしっていく。

1 歩って　2 足って　3 走って　4 早って

10 大学で日本のれきしを勉強している。

1 暦史　2 歴史　3 列史　4 歴死

11 この部屋はせまいけれど、駅に近い。

1 狭い　2 細い　3 浅い　4 低い

12 旅行の間、荷物(にもつ)をホテルにあずけた。

1 頼けた　2 任けた　3 授けた　4 預けた

13 電話番号をへんこうした。

1 変更　2 返更　3 変功　4 編更

14 新しいほうほうを試してみよう。

1 方放　2 方法　3 包法　4 訪法

もんだい３ CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　）に入れるのに最もよいものを、一つ選びなさい。

15 夜遅くに電話をかけるのは（　）だ。

1 不便　2 失敗　3 失礼　4 不足

16 寝坊(ねぼう)して、授業(じゅぎょう)に（　）してしまった。

1 遅延(ちえん)　2 延期(えんき)　3 中止　4 遅刻

17 天気予報によると、明日は雨が降る（　）が高い。

1 可能性(かのうせい)　2 予定　3 期待　4 予約

18 この仕事は、来週の金曜日までに（　）ください。

1 仕立てて　2 仕組んで　3 仕入れて　4 仕上げて

19 道に迷ったので、交番で道を（　）。

1 訪ねた　2 求めた　3 尋(たず)ねた　4 教えた

20 冷蔵庫(れいぞうこ)の牛乳(ぎゅうにゅう)の（　）が切れていた。

1 締(し)め切り　2 賞味期限(しょうみきげん)　3 予定　4 期間

21 試験に合格したと聞いて、（　）した。

1 はっと　2 ほっと　3 じっと　4 そっと

22 この薬は、頭が痛いときによく（　）。

1 治る　2 直す　3 済む　4 効(き)く

23 引っ越しの前に、いらない物を（　）した。

1 処分　2 分類　3 区別　4 選択(せんたく)

24 彼女は料理の（　）がいい。

1 手　2 指　3 腕(うで)　4 頭

25 長い間使っていた自転車が、とうとう（　）しまった。

1 倒れて　2 破れて　3 割れて　4 壊(こわ)れて

もんだい４ CÂU CÙNG NGHĨA

＿＿の意味が最も近いものを、一つ選びなさい。

26 弟はまたうそをついた。

1 本当ではないことを言った
2 大きな声で言った
3 何も言わなかった
4 同じことを何度も言った

27 姉は母にそっくりだ。

1 よく話している
2 仲(なか)がいい
3 とてもよく似ている
4 優しくしている

28 あいにく、その日は店が休みだった。

1 思ったとおり　2 残念なことに　3 珍(めずら)しく　4 いつものように

29 会議は延期(えんき)になった。

1 後の日にすることになった
2 早めることになった
3 やめることになった
4 場所を変えることになった

30 長い一日が終わって、父はくたくただった。

1 とても怒っていた
2 とても喜んでいた
3 とても急いでいた
4 とても疲れていた

もんだい５ CÁCH DÙNG TỪ

つぎの言葉の使い方として最もよいものを、一つ選びなさい。

31 さっぱり

1 雨がさっぱり降っている。
2 彼はさっぱり来るので、よく会う。
3 説明を聞いても、さっぱり分からなかった。
4 この料理はさっぱり辛(から)くて食べられない。

32 支度

1 学校の支度を守ってください。
2 今、出かける支度をしているところだ。
3 机(つくえ)の支度が汚(きたな)い。
4 試験の支度が出た。

33 通じる

1 旅行先で英語が通じなくて困った。
2 毎日学校に通じている。
3 新しい服が通じる。
4 熱が通じて学校を休んだ。

34 たまる

1 毎月お金をたまっている。
2 写真をたくさんたまった。
3 仕事がたまって、週末も休めない。
4 彼はたまる人だ。

35 思いつく

1 昔のことを思いついて泣(な)いた。
2 母のことをいつも思いついている。
3 思いついたので、明日は休みます。
4 散歩をしているときに、いいアイデアを思いついた。

もんだい 1 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

つぎの文の（　）に入れるのに最もよいものを、一つ選びなさい。

36 雨が降っている（　）、試合は行われた。

1 によって　2 にもかかわらず
3 について　4 に対して

37 日本の祭り（　）レポートを書いた。

1 に対して　2 によって　3 にとって　4 について

38 わたし（　）、家族が一番大切だ。

1 によって　2 にとって　3 について　4 に対して

39 天気（　）、週末の予定を決める。

1 にとって　2 について　3 によって　4 に対して

40 日本語は、勉強すればする（　）おもしろくなる。

1 ほど　2 ばかり　3 だけ　4 まで

41 日本語が上手になる（　）、毎日ニュースを聞いている。

1 ように　2 ことに　3 ほどに　4 までに

42 社長が来る（　）、会議の準備(じゅんび)を終わらせてください。

1 まで　2 うちに　3 までに　4 あいだ

43 この本は、子ども（　）に書かれている。

1 向き　2 通り　3 以外　4 向け

44 遊びに行きたかったのに、母に部屋を掃除(そうじ)（　）。

1 させた　2 させられた
3 された　4 できた

45 このかばんは、重い（　）値段も高い。

1 わりに　2 うえに　3 せいで　4 ように

46 何度電話をかけて（　）、彼は出ない。

1 も　2 から　3 ので　4 は

47 このレストランは、予約しない（　）入れない。

1 ても　2 のに　3 と　4 ほど

48 父は仕事が忙しい（　）、最近あまり家にいない。

1 ばかりで　2 ほどで　3 までで　4 ようで

もんだい２ CÂU ★

つぎの文の＿★＿に入る最もよいものを、一つ選びなさい。

49 彼の ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ 分からない。

1 よく　2 が　3 こと　4 言っている

50 この ＿＿ ＿＿ ＿＿ ★ ことがある。

1 店　2 一度　3 行った　4 には

51 先生に ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ 出した。

1 レポートを　2 書き直して　3 とおりに　4 言われた

52 姉は ＿＿ ★ ＿＿ ＿＿ 出かけた。

1 急いで　2 朝ご飯も　3 ないで　4 食べ

53 雨が ＿＿ ＿＿ ＿＿ ★ 中止になった。

1 試合は　2 ため　3 強く　4 なった

Bài văn "Thư viện của tôi" Phần ngữ pháp · dạng 3. Bài văn một du học sinh viết, xoá năm chỗ.

わたしと図書館

わたしは、週末によく区の図書館へ行く。静かで勉強しやすい［1］、本も無料（むりょう）で借りられるからだ。

最初は、日本語の本は難しくて、１ページ読むのに１０分もかかった。［2］、絵本なら読めるのではないかと思いついた。子ども向けの本は、短くて、漢字にふりがながついている。読んでいる［3］、少しずつ日本語の文に慣れてきた。

今では、新聞も少し読めるようになった。図書館は、わたしにとって、日本語の先生の［4］存在だ。これからも、週末は図書館で過ごす［5］だ。

54 ［1］

1 わりに　2 くせに　3 せいで　4 うえに

55 2

1 ところが　2 そこで　3 それとも　4 つまり

56 3

1 までに　2 ところに　3 うちに　4 たびに

57 4

1 ような　2 らしい　3 そうな　4 みたいな

58 5

1 ばかり　2 まま　3 つもり　4 ため

PHẦN B

Hai *đề thử*

Đủ 74 câu mỗi đề, đúng dạng và đúng giờ như đề thật: phần ① 30 phút, phần ② 70 phút. Làm sau khi xong phần A, như tuần cuối của Hine trước ngày thi.

CHỦ NHẬT 26/11, 9 GIỜ SÁNG → 11 GIỜ TRƯA · THƯ VIỆN KHU PHỐ, THI THỬ 1 (ĐỀ ĐỌC SÁNG, ĐỀ NGHE CHIỀU)

Đề thử *1*

Sáng Chủ nhật nắng hanh, khoảng 12 độ. Thi thử 1 ở thư viện khu phố: sáng đề chữ, từ vựng, ngữ pháp và đọc của khoá này, chiều đề nghe ở khoá Nghe hiểu N3. Hine làm như thật: 30 phút chữ và từ vựng, nghỉ 10 phút, rồi 70 phút ngữ pháp và đọc, tới 11 giờ trưa. Linh ngồi ôn N4 ở bàn bên, thì thầm: "Chị làm xong chấm cho em mấy câu ngữ pháp nhé." Bạn làm cùng — nộp từng phần rồi mới xem lời giải.

① もじ・ごい · 35 câu · 30 phút

② ぶんぽう・どっかい · 39 câu · 70 phút

Muốn làm trên máy, được chấm ngay và xem lời giải: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/de-thu-1/**

ĐỀ THỬ 1 · PHẦN ①

もじ・ごい

Chữ, từ vựng · **35 câu** · **30 phút**

Bắt đầu ___:___ Nộp bài ___:___ Số câu đã làm ____/35

もんだい１ ĐỌC CHỮ HÁN

____の言葉の読み方として、最もよいものを一つ選びなさい。

1 レストランの予約を忘れていた。

1 よやく 2 ようやく 3 よやっく 4 よさく

2 早く寝る習慣をつけたい。

1 しゅかん 2 しゅうかん
3 しゅうがん 4 しゅっかん

3 申し込みには写真が必要です。

1 ひよう 2 ひつよ 3 ひっよう 4 ひつよう

4 山の上から見た景色は忘れられない。

1 けいしょく 2 けいしき
3 けしき 4 けしょく

5 飛行機の到着が３０分遅れた。

1 とちゃく 2 とうちゃく
3 とうちゃっく 4 どうちゃく

6 試験の結果は来月分かる。

1 けつか 2 けいか 3 けっか 4 けっが

7 両親は若いころ、とても苦労したそうだ。

1 くろ 2 ぐろう 3 くうろう 4 くろう

8 メールの返事がまだ来ない。

1 へんじ 2 へんし 3 へんじい 4 べんじ

もんだい２ VIẾT CHỮ HÁN

____の言葉を漢字で書くとき、最もよいものを一つ選びなさい。

9 海外で働いたけいけんがある。

1 計験 2 経検 3 径験 4 経験

10 友達を誕生日（たんじょうび）のパーティーにしょうたいした。

1 紹待 2 招対 3 招待 4 紹対

11 先生に休むことをつたえてください。

1 告えて 2 伝えて 3 達えて 4 送えて

12 使い方をせつめいしてもらった。

1 説明 2 設明 3 説名 4 設名

13 今日はあたたかい天気で、散歩にちょうどいい。

1 温かい 2 暖かい 3 援かい 4 緩かい

14 自然のかんきょうを守る。

1 環境 2 環協 3 還境 4 間境

もんだい３ CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　）に入れるのに最もよいものを、一つ選びなさい。

15 朝の電車は人が多くて、（　）だった。

1 がらがら　2 ぴかぴか
3 ぎゅうぎゅう　4 ぺらぺら

16 わたしは彼の意見に（　）だ。

1 参加　2 協力（きょうりょく）　3 反省（はんせい）　4 賛成

17 大切な書類を（　）しまった。

1 なくして　2 なくなって
3 こぼして　4 こわれて

18 エアコンで部屋の（　）を２２度にした。

1 気温（きおん）　2 温度（おんど）　3 体温（たいおん）　4 気候

19 彼はクラスの（　）として、スピーチをした。

1 代理　2 代金　3 交代　4 代表

20 駅で財布（さいふ）を拾（ひろ）ったので、交番に（　）。

1 送った　2 運んだ　3 届けた　4 預（あず）けた

21 この道は、夜になると（　）になる。

1 真っ白　2 真っ赤　3 真っ青　4 真っ暗

22 今日の会議は、（　）より３０分長くかかった。

1 予定　2 予報　3 予約　4 予習

23 新しい仕事に、やっと（　）きた。

1 習って　2 慣れて　3 似て　4 覚えて

24 試験の結果（けっか）が（　）、なかなか眠れなかった。

1 気がついて　2 気をつけて
3 気になって　4 気に入って

25 母に頼まれた買い物を、すっかり（　）いた。

1 落として　2 無（な）くして　3 忘れて　4 外して

もんだい４ CÂU CÙNG NGHĨA

＿＿の意味が最も近いものを、一つ選びなさい。

26 弟の部屋はいつも散らかっている。

1 物があちこちにあって、きれいではない
2 とても狭（せま）い
3 とても暗い
4 何も置いていない

27 昼ご飯を食べていないので、ぺこぺこだ。

1 とても眠い　2 とてもおなかがすいている
3 とても忙しい　4 とても寒い

28 新しいゲームは、たちまち売り切れた。

1 ゆっくり　2 少しずつ　3 やっと　4 すぐに

29 この仕事は単純(たんじゅん)だ。

1 とても大切だ
2 とても大変だ
3 簡単(かんたん)で、難しくない
4 新しい

30 兄は最近、ほとんど家に帰って来ない。

1 毎日　2 あまり　3 時々(ときどき)　4 遅く

もんだい５ CÁCH DÙNG TỪ

つぎの言葉の使い方として最もよいものを、一つ選びなさい。

31 親しい

1 親しい雨が降った。
2 親しい荷物(にもつ)を持った。
3 この料理は親しい味だ。
4 彼とは子どものころから親しい。

32 注目

1 新しい技術(ぎじゅつ)が、世界中から注目されている。
2 道を渡るときは、車に注目してください。
3 目が注目して、よく見えない。
4 先生の話を注目して聞いてください。

33 ぐっすり

1 おなかがすいて、ぐっすり食べた。
2 一日中、ぐっすり雨が降った。
3 友達の話を聞いて、ぐっすり笑った。
4 疲れていたので、朝までぐっすり眠った。

34 落ち着く

1 階段から落ち着いて、けがをした。
2 電車で財布(さいふ)を落ち着いた。
3 深呼吸をしたら、気持ちが落ち着いた。
4 テストの点が落ち着いて、残念だ。

35 とうとう

1 １０年かかって、とうとう家が完成した。

2 とうとう明日来てください。

3 わたしはとうとう毎朝走っている。

4 とうとう雨が降りそうだ。

ここまで · Hết phần ①. Dừng bút khi hết 30 phút.

ĐỀ THỬ 1 · PHẦN ②

ぶんぽう・どっかい

Ngữ pháp · Đọc hiểu · **39 câu** · **70 phút**

Bắt đầu ___:___ Nộp bài ___:___ Số câu đã làm ____/39

もんだい 1 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

つぎの文の（　）に入れるのに最もよいものを、一つ選びなさい。

36 姉は医者（　）、大学病院で働いている。

1 にとって　2 として　3 について　4 によって

37 宿題をしている（　）、友達から電話がかかってきた。

1 までに　2 ために　3 最中に　4 たびに

38 この料理は作り方さえ分かれば、誰（だれ）（　）作れる。

1 でも　2 しか　3 だけ　4 まで

39 その話が本当（　）、まだ分からない。

1 ように　2 かどうか　3 とおり　4 ばかり

40 新しいパソコンを買った（　）、もう壊（こわ）れてしまった。

1 ところで　2 うちに
3 ままで　4 ばかりなのに

41 急いで駅へ行った（　）、電車に間に合わなかった。

1 ので　2 ために　3 ものの　4 うえに

42 去年（　）、今年は雨が多い。

1 によると　2 に比（くら）べて　3 について　4 に対して

43 天気予報（　）、明日は雪が降るそうだ。

1 によると　2 にとって　3 に比（くら）べて　4 として

44 先生が（　）ことを、ノートに書いた。

1 申した　2 参った
3 いただいた　4 おっしゃった

45 重そうですね。わたしが（　）。

1 お持ちになります
2 持っていらっしゃいます
3 お持ちします
4 持たれます

46 子どもに野菜を（　）のは、本当に大変だ。

1 食べさせる　2 食べられる
3 食べさせられる　4 食べている

47 この仕事は、一人（　）とてもできない。

1 しか　2 では　3 だけ　4 まで

48 窓を開けた（　）、寝てしまった。

1 ながら　2 うちに　3 あいだ　4 まま

もんだい２ CÂU ★

つぎの文の＿★＿に入る最もよいものを、一つ選びなさい。

49 母は ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ くれた。

1 作って　2 わたしが　3 料理を　4 好きな

50 日本へ ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ なった。

1 料理をするように　2 自分で

3 来て　4 から

51 この ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ ください。

1 書いて　2 紙に　3 名前と　4 住所を

52 彼は ＿＿ ★ ＿＿ ＿＿ らしい。

1 会社を　2 来月　3 国へ帰る　4 やめて

53 試験が ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ 遊べない。

1 は　2 友達と　3 終わる　4 まで

もんだい３ ĐIỀN ĐOẠN VĂN

[1]から[4]に　なにを　いれますか。ぶんしょうの　いみを　かんがえて、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

はじめての銭湯（せんとう）

先月、初めて銭湯（せんとう）に行った。銭湯（せんとう）とは、町の人がお金を払って入る大きなお風呂（ふろ）のことだ。最初は、知らない人と一緒にお風呂（ふろ）に入るのが恥ずかしかった。[1]、実際に入ってみると、とても気持ちがよかった。

大きなお風呂（ふろ）に入る[2]、体の芯（しん）まで温（あたた）まる。隣（となり）にいたおばあさんが、入り方を親切に教えて[3]。体を洗って[4]湯船（ゆぶね）に入ること、タオルをお湯（ゆ）に入れないことなど、ルールがいくつかあるのだ。

今では、週に一度は銭湯（せんとう）に通う[5]になった。

54 [1]

1 そして　2 しかし　3 だから　4 たとえば

55 [2]

1 のに　2 ても　3 と　4 ながら

56 3

1 あげた　2 もらった　3 やった　4 くれた

57 4

1 から　2 ので　3 まで　4 ほど

58 5

1 ほど　2 よう　3 まま　4 ため

もんだい４ ĐOẠN NGẮN

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

料理教室の皆様

１２月の料理教室について

いつも参加していただき、ありがとうございます。

１２月９日（土）の教室は、いつもの２階の調理室が使えないため、１階の会議室で行います。会議室には調理台がないので、当日はサンドイッチなど、火を使わない料理を作ります。材料（ざいりょう）はこちらで用意しますが、エプロンとタオルは各自（かくじ）お持ちください。

また、参加できない方は、１２月６日までにこのメールに返信してください。

59 教室に参加する人がしなければならないことは何ですか。

1 １２月６日までにメールに返信する。
2 材料（ざいりょう）を買って持っていく。
3 エプロンとタオルを持っていく。
4 ２階の調理室に行く。

マンションの皆様へ

水道管（すいどうかん）の点検（てんけん）のため、下記の時間、水が使えなくなります。日時：１１月３０日（木）１０時～１５時点検（てんけん）の間は、トイレも使えませんので、ご注意ください。

なお、点検（てんけん）が早く終わった場合は、その時点で水が出るようになります。ただし、水を出したとき、はじめは少し茶色い水が出ることがあります。その場合は、きれいになるまで水を出してから使ってください。

管理会社（かんりがいしゃ）

60 このお知らせから分かることは何ですか。

1 点検(てんけん)の日は、一日中水が使えない。
2 点検(てんけん)が早く終わっても、１５時までは水が出ない。
3 トイレは点検(てんけん)の間も使える。
4 点検(てんけん)のあと、しばらく水を出してから使ったほうがいい。

「ありがとう」を言う場面が、最近減(へ)ったように思う。店で買い物をしても、機械(きかい)で払うので、店員と話すことがほとんどない。便利になったのは、いいことだ。しかし、短い言葉でも人と言葉を交わすことで、一日の気分が変わることもある。わたしは、機械(きかい)で払うときも、近くにいる店員に「ありがとう」と言うようにしている。

61 筆者(ひっしゃ)の考えに合うものはどれですか。

1 店では機械(きかい)を使わないほうがいい。
2 店員はもっと客と話すべきだ。
3 機械(きかい)で払うのは不便だ。
4 便利になっても、人と短い言葉を交わすことは大切だ。

ボランティアの皆さんへ

来週の土曜日の「子ども読み聞かせ会」についてです。読む本は各自(かくじ)で選んでいただいて構いませんが、１冊(さつ)１０分以内で読めるものにしてください。選んだ本は、前の日までに受付に伝えてください。同じ本が重ならないようにするためです。

当日は、始まる３０分前に２階の和室に集まってください。

図書館　受付

62 ボランティアの人がしなければならないことは何ですか。

1 当日の朝、選んだ本を受付に伝える。
2 受付が選んだ本を読む。
3 選んだ本を、前の日までに受付に伝える。
4 始まる時間に２階の和室に来る。

もんだい５ ĐOẠN VỪA

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

片付(かたづ)けと思い出

年末になると、部屋の片付(かたづ)けをする人が多い。わたしも毎年、いらない物を捨(す)てようと決めるのだが、なかなか進まない。古い手紙や写真が出てくると、つい手を止めて見てしまうからだ。

今年もそうだった。引き出しの奥(おく)から、小学生のときに祖父からもらった絵はがきが出てきた。「元気でがんばれ」と、大きな字で書いてある。祖父は字を書くのが苦手で、ほとんど手紙をくれなかった人だ。そのはがきを見ながら、わたしは１時間も座ったままだった。

片付(かたづ)けは、時間を決めてするのがいいと言われる。確かに、思い出の物を一つ一つ見ていたら、いつまでも終わらない。しかし、わたしは、年に一度くらい、昔の自分や家族に会う時間があってもいいと思っている。物を捨(す)てるかどうかは、それから決めても遅くはない。

63 筆者(ひっしゃ)の片付(かたづ)けがなかなか進まないのは、なぜですか。

1 捨(す)てる物が多すぎるから
2 古い手紙や写真を見てしまうから
3 時間を決めていないから
4 家族が手伝わないから

64 祖父の絵はがきについて、正しいものはどれですか。

1 手紙をあまり書かない祖父がくれたものだ。
2 毎年祖父から届く。
3 小さな字で書いてあった。
4 筆者(ひっしゃ)が祖父に送ったものだ。

65 筆者(ひっしゃ)の考えに合うものはどれですか。

1 片付(かたづ)けは、時間を決めてするべきだ。
2 思い出の物は、すべて捨(す)てたほうがいい。
3 片付(かたづ)けは年末にしないほうがいい。
4 片付(かたづ)けの途中で、思い出の物を見る時間があってもいい。

道を聞く

スマートフォンの地図ができてから、道に迷うことは少なくなった。以前は、知らない町に行くと、よく人に道を聞いたものだ。最近は、人に道を聞く人をほとんど見ない。

先日、駅の前で、外国から来た若い女性に英語で道を聞かれた。わたしは英語が得意ではないので、地図を指しながら、簡単(かんたん)な単語で説明した。女性は何度もお礼を言って、歩いていった。その後ろ姿(すがた)を見ながら、わたしは不思議とうれしい気持ちになった。道を聞かれたのは、何年ぶりだろう。

地図があれば、目的地には着ける。しかし、道を聞くことで、町の人と小さな会話が生まれる。スマートフォンが教えてくれないのは、そういう出会いなのかもしれない。

66 筆者(ひっしゃ)は、どのように道を説明しましたか。

1 英語で詳(くわ)しく説明した。
2 一緒に目的地まで歩いた。
3 地図を指しながら、簡単(かんたん)な単語で説明した。
4 スマートフォンで地図を見せた。

67 「不思議とうれしい気持ちになった」のは、なぜだと考えられますか。

1 英語が上手に話せたから
2 久(ひさ)しぶりに道を聞かれて、人と話せたから
3 女性がお礼にプレゼントをくれたから
4 自分も道に迷わなくなったから

68 筆者(ひっしゃ)が最も言いたいことは何ですか。

1 道を聞くことで、人との小さな出会いが生まれる。
2 スマートフォンの地図は使わないほうがいい。
3 外国人には英語で説明するべきだ。
4 道に迷う人が増えている。

もんだい６ ĐOẠN DÀI

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

何もしない時間

最近、「忙しい」が口ぐせになっている人が多い。わたしもその一人で、手帳はいつも予定でいっぱいだった。空いている時間があると、何か役に立つことをしなければ損だと感じていた。

去年の春、体調を崩して、１週間仕事を休んだ。本も読めず、テレビを見る気にもならず、ただ窓の外を眺めて過ごした。最初の２、３日は、何もしていない自分が不安でたまらなかった。

ところが、４日目の朝、窓の外の木に小さな鳥が来ているのに気づいた。毎朝同じ時間に来て、少し鳴いて、また飛んでいく。同じ部屋に何年も住んでいるのに、わたしはそのことを全く知らなかった。

忙しくしていると、見えなくなるものがある。何もしない時間は、むだな時間ではなく、まわりや自分に目を向けるための時間なのではないか。

「何もしない時間はもったいない」という人もいるだろう。確かに、やるべきことはたくさんある。しかし、予定を一つ減らして、何もしない時間を作ってみると、毎日が少し違って見えてくる。

今、わたしは手帳に、週に一度「何もしない」と書くことにしている。その日は、散歩をしたり、ぼんやりお茶を飲んだりして過ごす。忙しい人ほど、こういう時間が必要なのだと思う。

69 以前の筆者について、正しいものはどれですか。

1 空いている時間にも、何か役に立つことをしようとしていた。
2 予定が少なくて、退屈していた。
3 体が弱くて、よく休んでいた。
4 窓の外の鳥をよく見ていた。

70 「そのこと」とは何を指していますか。

1 何年も同じ部屋に住んでいること
2 体調を崩したこと
3 毎朝同じ時間に、小さな鳥が木に来ること
4 何もしていない自分が不安だったこと

71 筆者によると、何もしない時間とはどんな時間ですか。

1 もったいない、むだな時間
2 やるべきことを考える時間
3 体調を治すための時間
4 まわりや自分に目を向ける時間

72 この文章で筆者が最も言いたいことは何ですか。

1 やるべきことを減らすと、仕事ができなくなる。

2 忙しい人こそ、何もしない時間を作ったほうがいい。

3 体調を崩したら、仕事を休むべきだ。

4 手帳に予定を書くのはやめたほうがいい。

もんだい７ TÌM THÔNG TIN

したの　ひょうを　みて、したの　しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

区民センター　冬の体験教室

冬の体験教室を開きます。初めての方も気軽にご参加ください。

教室	日時	料金	対象	定員
書道	１２月９日（土）１０：００～１２：００	１，５００円	中学生以上	１５名
和菓子作り	１２月１０日（日）１３：００～１５：００	１，０００円	１８歳以上	１２名
生け花	１２月１３日（水）１８：３０～２０：００	８００円	高校生以上	１０名
茶道	１２月１７日（日）１４：００～１５：３０	５００円	どなたでも	２０名

【申し込み】各教室の１週間前までに、区民センターの窓口か電話でお申し込みください。
※学生の方は、学生証を見せると料金が半額になります。
※ただし、和菓子作りは材料費が入っているため、学生料金はありません。
※定員を超えた場合は、抽選になります。

区民センター

73 大学生が、土曜日か日曜日の教室に参加したい。学生証を見せて、料金を５００円以下にしたい。参加できる教室はどれですか。

1 書道　2 茶道　3 和菓子作り　4 生け花

---

74 茶道の教室に申し込む場合、いつまでに申し込まなければなりませんか。

1 １２月３日　2 １２月９日　3 １２月１０日　4 １２月１６日

ここまで · Hết phần ②. Dừng bút khi hết 70 phút.

PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN

Đề thử 1

Tên _____

Ngày làm _____

Tô kín một vòng cho mỗi câu, như phiếu thi thật: ●. Chấm xong, đánh ✓ hoặc ✗ vào ô cuối hàng.

Phần ① もじ・ごい

もんだい 1 Đọc chữ Hán

1	1	2	3	4	
2	1	2	3	4	
3	1	2	3	4	
4	1	2	3	4	
5	1	2	3	4	
6	1	2	3	4	
7	1	2	3	4	
8	1	2	3	4	

もんだい 2 Viết chữ Hán

9	1	2	3	4	
10	1	2	3	4	
11	1	2	3	4	
12	1	2	3	4	
13	1	2	3	4	
14	1	2	3	4	

もんだい 3 Chọn từ hợp câu

15	1	2	3	4	
16	1	2	3	4	
17	1	2	3	4	
18	1	2	3	4	
19	1	2	3	4	
20	1	2	3	4	
21	1	2	3	4	
22	1	2	3	4	
23	1	2	3	4	
24	1	2	3	4	
25	1	2	3	4	

もんだい 4 Câu cùng nghĩa

26	1	2	3	4	
27	1	2	3	4	
28	1	2	3	4	
29	1	2	3	4	
30	1	2	3	4	

Phần ② ぶんぽう・どっかい

もんだい 1 Chọn mẫu ngữ pháp

36	1	2	3	4	
37	1	2	3	4	
38	1	2	3	4	
39	1	2	3	4	
40	1	2	3	4	
41	1	2	3	4	
42	1	2	3	4	
43	1	2	3	4	
44	1	2	3	4	
45	1	2	3	4	
46	1	2	3	4	
47	1	2	3	4	
48	1	2	3	4	

もんだい 2 Câu ★

49	1	2	3	4	
50	1	2	3	4	
51	1	2	3	4	
52	1	2	3	4	
53	1	2	3	4	

もんだい 3 Điền đoạn văn

54	1	2	3	4	
55	1	2	3	4	
56	1	2	3	4	
57	1	2	3	4	
58	1	2	3	4	

もんだい 4 Đoạn ngắn

59	1	2	3	4	
60	1	2	3	4	
61	1	2	3	4	
62	1	2	3	4	

もんだい 5 Đoạn vừa

63	1	2	3	4	
64	1	2	3	4	
65	1	2	3	4	
66	1	2	3	4	
67	1	2	3	4	
68	1	2	3	4	

もんだい５ Cách dùng từ

31	1	2	3	4	☐
32	1	2	3	4	☐
33	1	2	3	4	☐
34	1	2	3	4	☐
35	1	2	3	4	☐

もんだい６ Đoạn dài

69	1	2	3	4	☐
70	1	2	3	4	☐
71	1	2	3	4	☐
72	1	2	3	4	☐

もんだい７ Tìm thông tin

73	1	2	3	4	☐
74	1	2	3	4	☐

THỨ SÁU 1/12, 7 GIỜ TỐI · PHÒNG 202

Đề thử *2*

Tối thứ Sáu trời quang, lạnh, khoảng 7 độ. Còn hai ngày. Hine làm đề thứ hai ở phòng 202 lúc 7 giờ: cùng cấu trúc, chủ đề khác (9 giờ làm tiếp đề nghe thử 2 ở khoá Nghe hiểu N3). So với đề 1, nhóm đọc lên 40/60. Tối đó Hine viết tờ dặn mình cho sáng ngày thi. Sáng Chủ nhật 3/12, trên tàu tới điểm thi, Hine đọc lại tờ dặn rồi gấp vào túi — khoá dừng ở đó.

① もじ・ごい · 35 câu · 30 phút

② ぶんぽう・どっかい · 39 câu · 70 phút

Muốn làm trên máy, được chấm ngay và xem lời giải: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/de-thu-2/**

ĐỀ THỬ 2 · PHẦN ①

もじ・ごい

Chữ, từ vựng · **35 câu** · **30 phút**

Bắt đầu ___:___ Nộp bài ___:___ Số câu đã làm ____/35

もんだい 1 ĐỌC CHỮ HÁN

____の言葉の読み方として、最もよいものを一つ選びなさい。

1 父は運転がとても上手だ。

1 うんてん 2 うんでん 3 うんてい 4 うってん

2 国の家族に郵便で荷物(にもつ)を送った。

1 ゆびん 2 ゆうびん 3 ゆうへん 4 ゆうひん

3 彼はサッカーの選手になりたいそうだ。

1 せんしゅう 2 ぜんしゅ
3 せっしゅ 4 せんしゅ

4 年末は実家に帰るつもりだ。

1 じつか 2 じっけ 3 じっか 4 じか

5 道を渡るときは、車に注意してください。

1 ちゅうい 2 ちゅい
3 じゅうい 4 ちゅういい

6 この町は昔から貿易で栄(さか)えてきた。

1 ぼえき 2 ぼうやく 3 ぼうえき 4 ほうえき

7 間違えたことを、正直に話した。

1 せいちょく 2 しょうじき
3 しょうちき 4 しょうじっき

8 先に帰ります。お先に失礼します。

1 しつれ 2 しっれい 3 じつれい 4 しつれい

もんだい 2 VIẾT CHỮ HÁN

____の言葉を漢字で書くとき、最もよいものを一つ選びなさい。

9 この会社は車を海外にゆしゅつしている。

1 論出 2 輸山 3 愉出 4 輸出

10 しんごうが赤のときは、止まってください。

1 信合 2 新号 3 信号 4 進号

11 道で百円玉(ひゃくえんだま)をひろった。

1 拾った 2 捨った 3 給った 4 合った

12 来年の春、大学をそつぎょうする。

1 卒行 2 卒業 3 率業 4 平業

13 毎日歩いて、たいりょくをつけている。

1 対力 2 体刀 3 態力 4 体力

14 学校のきそくを守ってください。

1 規則 2 期則 3 規側 4 規測

もんだい３ CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　）に入れるのに最もよいものを、一つ選びなさい。

15 人気のラーメン屋の前に、長い（　）ができていた。

1 行事　2 行列　3 列車　4 順番（じゅんばん）

16 道が（　）いて、約束の時間に遅れた。

1 空いて　2 閉まって　3 込んで　4 曲がって

17 会議の前に、資料に間違いがないか（　）した。

1 確保（かくほ）　2 確認　3 確定　4 確率（かくりつ）

18 寒いので、部屋の（　）をつけた。

1 冷房（れいぼう）　2 電源（でんげん）　3 照明（しょうめい）　4 暖房（だんぼう）

19 疲れていたので、ソファで（　）してしまった。

1 いらいら　2 わくわく　3 うとうと　4 ぶらぶら

20 来月から、家賃（やちん）が５千円（　）する。

1 値上がり　2 割引　3 値段　4 料金

21 この映画は（　）がいいので、見に行きたい。

1 評判（ひょうばん）　2 批判（ひはん）　3 判断　4 説得

22 忘れ物に気づいて、家に（　）。

1 引き出した　2 引っ越した
3 引き返した　4 引き受けた

23 今朝は（　）して、朝ご飯を食べる時間がなかった。

1 昼寝　2 寝坊（ねぼう）　3 徹夜（てつや）　4 早起き

24 彼は約束を何度も破ったので、みんなの（　）をなくした。

1 信号　2 通信　3 自信　4 信用

25 雨の日は、洗濯物（せんたくもの）が（　）にくい。

1 渇き（かわ）　2 乾燥（かんそう）　3 乾き（かわ）　4 枯（か）れ

もんだい４ CÂU CÙNG NGHĨA

＿＿の意味が最も近いものを、一つ選びなさい。

26 旅行の準備（じゅんび）はほぼ終わった。

1 だいたい　2 全部　3 少しも　4 やっと

27 新しく来た先生は無口（むくち）だ。

1 よく笑う　2 あまり話さない　3 口が大きい　4 歌が下手だ

28 その話を聞いて、びっくりした。

1 笑った　2 泣（な）いた　3 怒った　4 驚（おどろ）いた

29 駅で高校の友達に偶然会った。

1 約束どおりに　2 久(ひさ)しぶりに　3 たまたま　4 毎日のように

30 このパソコンは使用中です。

1 こわれています
2 今、だれかが使っています
3 新しいです
4 だれも使っていません

もんだい５ CÁCH DÙNG TỪ

つぎの言葉の使い方として最もよいものを、一つ選びなさい。

31 手間

1 この料理は手間がかかるが、とてもおいしい。
2 食事の前に手間を洗ってください。
3 手間が痛くて、字が書けない。
4 駅から手間の所に住んでいる。

32 にっこり

1 父はにっこり怒った。
2 雨がにっこり降っている。
3 駅までにっこり走った。
4 赤ちゃんがわたしを見て、にっこり笑った。

33 割引

1 ケーキを４つに割引した。
2 学生は入場料が２割引になる。
3 窓ガラスを割引してしまった。
4 会議の時間を割引した。

34 見送る

1 夜、テレビでドラマを見送った。
2 友達に手紙を見送った。
3 空港で、国へ帰る友達を見送った。
4 窓から遠くの山を見送った。

35 せっかく

1 せっかく雨が降ってきた。
2 今日はせっかく遅刻しました。
3 毎日せっかく走っている。
4 せっかく作ったのに、だれも食べてくれなかった。

ここまで · Hết phần ①. Dừng bút khi hết 30 phút.

ĐỀ THỬ 2 · PHẦN ②

ぶんぽう・どっかい

Ngữ pháp · Đọc hiểu · **39 câu** · **70 phút**

Bắt đầu ___:___ Nộp bài ___:___ Số câu đã làm ____/39

もんだい 1 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

つぎの文の（　）に入れるのに最もよいものを、一つ選びなさい。

36 買い物の（　）、郵便局(ゆうびんきょく)に寄って手紙を出した。

1 ついでに　2 かわりに　3 たびに　4 うちに

37 この仕事は難しいが、時間をかければできない（　）。

1 はずだ　2 ものだ
3 ことはない　4 わけだ

38 あの店はいつも人が並(なら)んでいるから、おいしい（　）。

1 に違いない　2 はずがない
3 わけがない　4 ことはない

39 長い間使っていなかった部屋は、ほこり（　）だった。

1 っぽい　2 だらけ　3 がち　4 おきに

40 妹は、冬になると風邪(かぜ)をひき（　）だ。

1 っぽい　2 だらけ　3 ぎみ　4 がち

41 この薬は、６時間（　）飲んでください。

1 ずつ　2 ばかり　3 までに　4 おきに

42 彼は高校生（　）、ずいぶん大人っぽい。

1 として　2 にしては　3 にとって　4 によって

43 寝坊(ねぼう)したので、朝ご飯を食べ（　）家を出た。

1 ずに　2 ながら　3 たら　4 れば

44 今日は、昨日（　）寒くない。

1 まで　2 だけ　3 ほど　4 しか

45 時間（　）あれば、もっといろいろな国を旅行したい。

1 しか　2 でも　3 ばかり　4 さえ

46 母に、早く寝る（　）言われた。

1 ために　2 ように　3 ことに　4 そうに

47 このアニメは、子ども（　）大人にも人気がある。

1 だけしか　2 ほどでなく
3 ばかりでなく　4 までも

48 お金があるからといって、幸せな（　）。

1 わけではない　2 はずだ
3 に違いない　4 ことにする

もんだい２ CÂU ★

つぎの文の＿★＿に入る最もよいものを、一つ選びなさい。

49 駅に ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ 電車は出てしまっていた。

1 には　2 もう　3 とき　4 着いた

50 日本語が ＿＿ ＿＿ ＿＿ ★ 練習している。

1 ように　2 上手に　3 話せる　4 毎日

51 彼女は ＿＿ ★ ＿＿ ＿＿ くれた。

1 聞いて　2 わたしの　3 話を　4 最後まで

52 この ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ ない。

1 解け　2 誰(だれ)にも　3 問題は　4 難しすぎて

53 雨が ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ ほうがいい。

1 帰った　2 降らない　3 早く　4 うちに

もんだい３ ĐIỀN ĐOẠN VĂN

[1]から[4]に　なにを　いれますか。ぶんしょうの　いみを　かんがえて、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

日本語の日記

わたしは、日本に来てから毎晩、日本語で日記を書いている。最初は、３行書く[1]３０分もかかった。[2]、毎日続けているうちに、少しずつ速く書けるようになった。

書くことがない日もある。そんな日は、その日に食べた物について書く[3]している。

先週、１年前の日記を読み返してみた。間違いだらけで恥ずかしくなった[4]、自分の日本語が上手になったことも分かった。これからも、日記を書き続ける[5]だ。

54 [1]

1 ので　2 のに　3 ほど　4 まで

55 [2]

1 それに　2 なぜなら　3 たとえば　4 しかし

56 3

1 ように　2 そうに　3 ために　4 ばかりに

57 4

1 が　2 ので　3 から　4 と

58 5

1 はず　2 つもり　3 ところ　4 ばかり

もんだい４ ĐOẠN NGẮN

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

学生の皆さん

国際交流パーティーのお知らせ

来週の国際交流パーティーについてお知らせします。日時は１２月８日（金）１８時からで、場所は学生会館２階のホールです。

参加費は無料(むりょう)ですが、自分の国の料理を１品持ってきてください。料理を作る時間がない方は、飲み物でも構いません。

参加する方は、１２月５日までに、名前と持ってくる物を書いて、このメールに返信してください。

59 パーティーに参加する人がしなければならないことは何ですか。

1 参加費を払う。
2 必ず自分の国の料理を作る。
3 名前と持ってくる物を、１２月５日までに知らせる。
4 １２月８日に学生会館で申し込む。

休館のお知らせ

館内の工事のため、１２月１１日（月）から１５日（金）まで休館します。休館中も、入口の横の返却(へんきゃく)ポストに本を返すことができます。ただし、大きな本や、地図などの付録(ふろく)がついた本は、ポストに入らないため、開館後にカウンターに返してください。

また、休館中に返却日(へんきゃくび)が来る本は、返却日(へんきゃくび)を１２月２２日まで延(の)ばします。

市立図書館

60 このお知らせから分かることは何ですか。

1 休館中は、本を返すことができない。

2 休館中に返却日が来る本は、休館前に返さなければならない。

3 工事は２週間かかる。

4 付録がついた本は、開館後にカウンターに返す。

昼ご飯のあと、眠くなって仕事が進まないという人は多い。そんなときは、無理に起きているより、１５分ほど昼寝をしたほうがいい。短い昼寝で、午後の頭がすっきりするからだ。ただ、３０分以上寝てしまうと、かえって起きたあとがつらくなる。大切なのは、長さを決めて寝ることだ。

61 筆者の考えに合うものはどれですか。

1 昼寝はしないほうがいい。

2 眠いときは、３０分以上寝たほうがいい。

3 昼ご飯を食べなければ、眠くならない。

4 時間を決めて、短く昼寝をするのがいい。

アルバイトの皆さんへ

年末の大掃除についてです。１２月２８日（木）の閉店後に、全員で店の大掃除をします。当日シフトに入っていない人も、できるだけ参加してください。その分の時給は払います。参加できない人は、２０日までに事務所のボードに名前を書いてください。汚れてもいい服を持ってきてください。

事務所

62 大掃除に参加できない人は、何をしなければなりませんか。

1 汚れてもいい服を持ってくる。

2 ２８日の閉店後に事務所に来る。

3 ２０日までに事務所のボードに名前を書く。

4 時給をもらいに事務所に行く。

もんだい５ ĐOẠN VỪA

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

毎朝のお弁当

わたしは毎朝、自分でお弁当を作っている。始めたきっかけは、節約のためだった。毎日外で昼ご飯を食べると、１か月で２万円以上かかる。お弁当にすれば、その半分以下で済む。

ところが、続けているうちに、お金よりも大切なことに気づいた。お弁当を作るためには、前の日に何を食べるか考えて、冷蔵庫の中を確かめる必要がある。すると、野菜が足りないとか、昨日も肉だったとか、自分の食生活がよく見えてくるのだ。外で食べていたころは、そんなことを考えたこともなかった。

お弁当は、毎日の食事を見直すきっかけになる。忙しい朝に作るのは大変だが、わたしはこれからも続けたいと思っている。

63 筆者がお弁当を作り始めたのは、なぜですか。

1 お金を節約したかったから
2 料理が好きだったから
3 食生活を見直したかったから
4 外の店がおいしくなかったから

64 「お金よりも大切なこと」とは何ですか。

1 野菜をたくさん食べること
2 自分の食生活に気づけること
3 朝早く起きること
4 冷蔵庫をきれいにすること

65 筆者の考えに合うものはどれですか。

1 お弁当は高くつく。
2 お弁当を作ると、毎日の食事を見直せる。
3 朝は忙しいので、お弁当はやめたほうがいい。
4 外で食べるほうが、食生活はよくなる。

公園の子どもの声

近所の公園で、子どもの声がうるさいという意見が出て、ボール遊びが禁止になった。確かに、毎日大きな声が聞こえると、つらい人もいるだろう。夜遅くまで働いて、昼に寝ている人もいる。

しかし、子どもが外で遊べる場所は、年々少なくなっている。わたしが子どものころは、公園や空き地で、暗くなるまで友達と走り回っていた。そこで、けんかをしたり、年下の子の面倒を見たりしながら、人との付き合い方を学んだように思う。

禁止にするのは簡単だ。だが、時間を決めて遊ぶ、遊ぶ場所を分けるなど、両方が気持ちよく使える方法を話し合うことはできないだろうか。

66 ボール遊びが禁止になったのは、なぜですか。

1 公園が狭いから
2 ボールが危ないから
3 子どもが少なくなったから
4 子どもの声がうるさいという意見が出たから

67 筆者は、子どものころ公園で何を学んだと言っていますか。

1 人との付き合い方
2 ボールの使い方
3 早く家に帰ること
4 勉強の大切さ

68 筆者の考えに合うものはどれですか。

1 ボール遊びを禁止するのは当然だ。
2 子どもは公園で遊ぶべきではない。
3 両方が気持ちよく使える方法を話し合ったほうがいい。
4 昼に寝ている人は、引っ越したほうがいい。

もんだい６ ĐOẠN DÀI

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

間違えることを恐れない

外国語を学んでいる人の多くが、「間違えるのが怖くて話せない」と言う。わたしも日本に来たばかりのころはそうだった。頭の中で文を何度も直しているうちに、会話はもう次の話題に進んでいる。

文法を正しく使うことは、もちろん大切だ。間違った言葉を使えば、誤解されることもある。そのため、「完全に覚えてから話すべきだ」と考える人もいる。

しかし、ある日、アルバイト先の先輩(せんぱい)に言われた言葉で、考えが変わった。「間違えても、相手は分かろうとしてくれるよ。黙(だま)っているほうが、何を考えているか分からなくて困る」確かに、わたしが下手な日本語で話しかけたとき、嫌(いや)な顔をした人はほとんどいなかった。

それからは、間違えてもいいから、まず話してみることにした。間違えたら、相手が言い直してくれた言葉をメモする。すると、教科書で覚えた言葉より、ずっと忘れにくかった。

間違えることは、恥ずかしいことではない。むしろ、どこが分かっていないかを教えてくれる、いちばんの先生なのだ。

完全になる日を待っていたら、いつまでも話せないままだろう。外国語は、使いながら上手になるものだと思う。

69 「そうだった」とは、どういうことですか。

1 間違えるのが怖くて、話せなかった。
2 外国語を学んでいなかった。
3 文法をよく知らなかった。
4 会話の話題が分からなかった。

70 筆者(ひっしゃ)の考えが変わったきっかけは何ですか。

1 教科書で文法を覚えたこと
2 相手に嫌(いや)な顔をされたこと
3 アルバイト先の先輩(せんぱい)の言葉
4 日本語の試験に合格したこと

71 間違えたとき、筆者(ひっしゃ)は今どうしていますか。

1 すぐに謝(あやま)って、黙(だま)る。
2 相手が言い直してくれた言葉をメモする。
3 教科書で調べてから話す。
4 同じことを何度も言う。

72 この文章で筆者が最も言いたいことは何ですか。

1 外国語は、完全に覚えてから話すべきだ。

2 文法は大切ではない。

3 先輩の言うことは、いつも正しい。

4 間違いを恐れずに、使いながら上手になればいい。

もんだい７ TÌM THÔNG TIN

したの　ひょうを　みて、したの　しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

冬の日帰りバスツアー

冬だけの楽しいツアーを用意しました。駅前から出発します。

ツアー	出発日	料金	昼食
温泉めぐり	１月１３日（土）	８，５００円	あり
いちご狩り	１月１４日（日）	６，８００円	あり
雪の町歩き	１月２０日（土）	７，８００円	あり
港町の朝市	１月２７日（土）	６，５００円	なし

※料金は大人１人の料金です。小学生以下は半額です。

※雪の町歩きは、雪が少ない場合、内容が変わることがあります。

【キャンセル料】出発の７日前まで：無料 / ６日前～２日前：料金の２０％／前日：５０％ / 当日：１００％

さくら旅行

73 大人２人で、土曜日の、昼食がついたツアーに行きたい。１人８，０００円以下にしたい。どのツアーがいいですか。

1 雪の町歩き　2 温泉めぐり　3 いちご狩り　4 港町の朝市

---

74 雪の町歩きに大人１人で申し込んだ人が、出発の３日前にキャンセルした。キャンセル料はいくらですか。

1 ０円　2 １，５６０円　3 ３，９００円　4 ７，８００円

ここまで · Hết phần ②. Dừng bút khi hết 70 phút.

PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN

Đề thử 2

Tên _____

Ngày làm _____

Tô kín một vòng cho mỗi câu, như phiếu thi thật: ●. Chấm xong, đánh ✓ hoặc ✗ vào ô cuối hàng.

Phần ① もじ・ごい

もんだい 1 Đọc chữ Hán

1	①	②	③	④	
2	①	②	③	④	
3	①	②	③	④	
4	①	②	③	④	
5	①	②	③	④	
6	①	②	③	④	
7	①	②	③	④	
8	①	②	③	④	

もんだい 2 Viết chữ Hán

9	①	②	③	④	
10	①	②	③	④	
11	①	②	③	④	
12	①	②	③	④	
13	①	②	③	④	
14	①	②	③	④	

もんだい 3 Chọn từ hợp câu

15	①	②	③	④	
16	①	②	③	④	
17	①	②	③	④	
18	①	②	③	④	
19	①	②	③	④	
20	①	②	③	④	
21	①	②	③	④	
22	①	②	③	④	
23	①	②	③	④	
24	①	②	③	④	
25	①	②	③	④	

もんだい 4 Câu cùng nghĩa

26	①	②	③	④	
27	①	②	③	④	
28	①	②	③	④	
29	①	②	③	④	
30	①	②	③	④	

Phần ② ぶんぽう・どっかい

もんだい 1 Chọn mẫu ngữ pháp

36	①	②	③	④	
37	①	②	③	④	
38	①	②	③	④	
39	①	②	③	④	
40	①	②	③	④	
41	①	②	③	④	
42	①	②	③	④	
43	①	②	③	④	
44	①	②	③	④	
45	①	②	③	④	
46	①	②	③	④	
47	①	②	③	④	
48	①	②	③	④	

もんだい 2 Câu ★

49	①	②	③	④	
50	①	②	③	④	
51	①	②	③	④	
52	①	②	③	④	
53	①	②	③	④	

もんだい 3 Điền đoạn văn

54	①	②	③	④	
55	①	②	③	④	
56	①	②	③	④	
57	①	②	③	④	
58	①	②	③	④	

もんだい 4 Đoạn ngắn

59	①	②	③	④	
60	①	②	③	④	
61	①	②	③	④	
62	①	②	③	④	

もんだい 5 Đoạn vừa

63	①	②	③	④	
64	①	②	③	④	
65	①	②	③	④	
66	①	②	③	④	
67	①	②	③	④	
68	①	②	③	④	

もんだい５ Cách dùng từ

31	1	2	3	4	☐
32	1	2	3	4	☐
33	1	2	3	4	☐
34	1	2	3	4	☐
35	1	2	3	4	☐

もんだい６ Đoạn dài

69	1	2	3	4	☐
70	1	2	3	4	☐
71	1	2	3	4	☐
72	1	2	3	4	☐

もんだい７ Tìm thông tin

73	1	2	3	4	☐
74	1	2	3	4	☐

ĐÁP ÁN · PHẦN A · LUYỆN THEO DẠNG

Lời giải từng câu và bản dịch: mở bài tương ứng ở hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/

Bài 1 Email công việc hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/email-cong-viec/	1 **3**	2 **4**	3 **2**
Bài 2 Thông báo và hướng dẫn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/thong-bao-va-huong-dan/	1 **1**	2 **4**	3 **2**
Bài 3 Ý người viết trong đoạn ngắn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/y-nguoi-viet-doan-ngan/	1 **3**	2 **1**	3 **4**	4 **3**
Bài 4 Tin nhắn và giấy nhắn ở chỗ làm hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/giay-nhan-o-cho-lam/	1 **2**	2 **4**	3 **1**
Ôn 1 Ôn 1 · Bốn đoạn ngắn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/on-1-doan-ngan/	1 **3**	2 **2**	3 **4**	4 **1**
Bài 5 Một bài tản văn về đời sống hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/tan-van-doi-song/	1 **2**	2 **4**	3 **1**	4 **3**	5 **1**	6 **4**
Bài 6 Cái đó là gì hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/cai-do-la-gi/	1 **3**	2 **2**	3 **1**	4 **2**	5 **3**	6 **4**
Bài 7 Vì sao người viết nghĩ vậy hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/vi-sao-nguoi-viet-nghi-vay/	1 **1**	2 **4**	3 **2**	4 **3**	5 **1**	6 **4**
Bài 8 Trải nghiệm và thay đổi hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/trai-nghiem-va-thay-doi/	1 **2**	2 **3**	3 **4**	4 **3**	5 **4**	6 **1**
Ôn 2 Ôn 2 · Hai đoạn vừa hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/on-2-doan-vua/	1 **2**	2 **4**	3 **1**	4 **3**	5 **1**	6 **2**
Bài 9 Đọc bài dài không lạc hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/doc-bai-dai-khong-lac/	1 **3**	2 **1**	3 **4**	4 **2**
Bài 10 Người viết muốn nói gì hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/nguoi-viet-muon-noi-gi/	1 **2**	2 **4**	3 **1**	4 **3**	5 **2**	6 **3**	7 **1**
Bài 11 Theo mạch từ nối hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/theo-mach-tu-noi/	1 **4**	2 **1**	3 **2**	4 **3**
Bài 12 Đọc tiêu đề báo hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/doc-tieu-de-bao/	1 **2**	2 **4**	3 **1**	4 **3**	5 **2**	6 **4**
Ôn 3 Ôn 3 · Một bài dài hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/on-3-mot-bai-dai/	1 **1**	2 **4**	3 **3**	4 **1**
Bài 13 Tờ hướng dẫn nhiều điều kiện hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/to-huong-dan-nhieu-dieu-kien/	1 **2**	2 **4**
Bài 14 Đăng ký, phí và hạn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/dang-ky-phi-va-han/	1 **1**	2 **3**
Bài 15 Đọc chữ Hán và chọn cách viết hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/doc-chu-han-va-chon-cach-viet/	1 **1**	2 **3**	3 **2**	4 **4**	5 **3**	6 **1**	7 **4**	8 **2**	9 **2** 10 **4**	11 **1**	12 **3**	13 **4**	14 **2**

Bài 16 Chọn từ hợp câu
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/chon-tu-hop-cau/

1 **3**	2 **1**	3 **4**	4 **3**	5 **2**	6 **4**	7 **2**	8 **1**	9 **3**	10 **1**
11 **4**									

Bài 17 Câu cùng nghĩa và cách dùng từ
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/cau-cung-nghia-va-cach-dung-tu/

1 **2**	2 **4**	3 **2**	4 **3**	5 **1**	6 **4**	7 **3**	8 **1**	9 **2**	10 **3**

Bài 18 Chọn mẫu ngữ pháp
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/chon-mau-ngu-phap/

1 **1**	2 **2**	3 **3**	4 **2**	5 **1**	6 **4**	7 **3**	8 **4**	9 **3**	10 **1**
11 **4**	12 **2**	13 **3**							

Bài 19 Sắp câu và ngữ pháp đoạn văn
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/sap-cau-va-ngu-phap-doan-van/

1 **2**	2 **4**	3 **1**	4 **3**	5 **2**	6 **2**	7 **3**	8 **4**	9 **1**	10 **2**

Ôn 4 Ôn 4 · Từ vựng và ngữ pháp
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/on-4-tu-vung-va-ngu-phap/

1 **1**	2 **3**	3 **2**	4 **4**	5 **2**	6 **3**	7 **1**	8 **4**	9 **3**	10 **2**
11 **1**	12 **4**	13 **1**	14 **2**	15 **3**	16 **4**	17 **1**	18 **4**	19 **3**	20 **2**
21 **2**	22 **4**	23 **1**	24 **3**	25 **4**	26 **1**	27 **3**	28 **2**	29 **1**	30 **4**
31 **3**	32 **2**	33 **1**	34 **3**	35 **4**	36 **2**	37 **4**	38 **2**	39 **3**	40 **1**
41 **1**	42 **3**	43 **4**	44 **2**	45 **2**	46 **1**	47 **3**	48 **4**	49 **2**	50 **3**
51 **1**	52 **4**	53 **1**	54 **4**	55 **2**	56 **3**	57 **1**	58 **3**		

ĐÁP ÁN · ĐỀ THỬ 1

Phần ①

1	1	2	2	3	4	4	3	5	2	6	3
7	4	8	1	9	4	10	3	11	2	12	1
13	2	14	1	15	3	16	4	17	1	18	2
19	4	20	3	21	4	22	1	23	2	24	3
25	3	26	1	27	2	28	4	29	3	30	2
31	4	32	1	33	4	34	3	35	1		

Phần ②

36	2	37	3	38	1	39	2	40	4	41	3
42	2	43	1	44	4	45	3	46	1	47	2
48	4	49	3	50	2	51	4	52	1	53	1
54	2	55	3	56	4	57	1	58	2	59	3
60	4	61	4	62	3	63	2	64	1	65	4
66	3	67	2	68	1	69	1	70	3	71	4
72	2	73	2	74	3						

Tự chấm theo dạng

DẠNG	CÂU	ĐÚNG	NÊN ÔN NẾU	ÔN Ở ĐÂU
Đọc chữ Hán Phần ① · もんだい 1	1–8	____/8	dưới 6	Đọc chữ Hán và chọn cách viết hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/doc-chu-han-va-chon-cach-viet/
Cách viết Phần ① · もんだい 2	9–14	____/6	dưới 4	Đọc chữ Hán và chọn cách viết hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/doc-chu-han-va-chon-cach-viet/
Chọn từ hợp câu Phần ① · もんだい 3	15–25	____/11	dưới 8	Chọn từ hợp câu hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/chon-tu-hop-cau/
Câu cùng nghĩa Phần ① · もんだい 4	26–30	____/5	dưới 4	Câu cùng nghĩa và cách dùng từ hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/cau-cung-nghia-va-cach-dung-tu/
Cách dùng từ Phần ① · もんだい 5	31–35	____/5	dưới 4	Câu cùng nghĩa và cách dùng từ hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/cau-cung-nghia-va-cach-dung-tu/
Chọn mẫu ngữ pháp Phần ② · もんだい 1	36–48	____/13	dưới 9	Chọn mẫu ngữ pháp hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/chon-mau-ngu-phap/
Sắp câu ★ Phần ② · もんだい 2	49–53	____/5	dưới 4	Sắp câu và ngữ pháp đoạn văn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/sap-cau-va-ngu-phap-doan-van/
Ngữ pháp đoạn văn Phần ② · もんだい 3	54–58	____/5	dưới 4	Sắp câu và ngữ pháp đoạn văn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/sap-cau-va-ngu-phap-doan-van/
Đoạn ngắn Phần ② · もんだい 4	59–62	____/4	dưới 3	Ôn 1 · Bốn đoạn ngắn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/on-1-doan-ngan/
Đoạn vừa Phần ② · もんだい 5	63–68	____/6	dưới 4	Ôn 2 · Hai đoạn vừa hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/on-2-doan-vua/
Đoạn dài Phần ② · もんだい 6	69–72	____/4	dưới 3	Ôn 3 · Một bài dài hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/on-3-mot-bai-dai/
Tìm thông tin Phần ② · もんだい 7	73–74	____/2	dưới 2	Tờ hướng dẫn nhiều điều kiện hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/to-huong-dan-nhieu-dieu-kien/
Cả đề	1–74	____/74	Chỉ là số câu đúng, không quy ra điểm JLPT.	

Sai câu nào? Xem lời giải trên web

hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/de-thu-1/

Mỗi câu có bản dịch, lời giải cho cả bốn lựa chọn (vì sao đúng, cái bẫy ở đâu), và câu chứa đáp án trong bài đọc sáng lên. Bấm vào câu tiếng Nhật để nghe.

ĐÁP ÁN · ĐỀ THỬ 2

Phần ①

1	1	2	2	3	4	4	3	5	1	6	3
7	2	8	4	9	4	10	3	11	1	12	2
13	4	14	1	15	2	16	3	17	2	18	4
19	3	20	1	21	1	22	3	23	2	24	4
25	3	26	1	27	2	28	4	29	3	30	2
31	1	32	4	33	2	34	3	35	4		

Phần ②

36	1	37	3	38	1	39	2	40	4	41	4
42	2	43	1	44	3	45	4	46	2	47	3
48	1	49	1	50	4	51	3	52	2	53	3
54	2	55	4	56	1	57	1	58	2	59	3
60	4	61	4	62	3	63	1	64	2	65	2
66	4	67	1	68	3	69	1	70	3	71	2
72	4	73	1	74	2						

Tự chấm theo dạng

DẠNG	CÂU	ĐÚNG	NÊN ÔN NẾU	ÔN Ở ĐÂU
Đọc chữ Hán Phần ① · もんだい 1	1–8	___/8	dưới 6	Đọc chữ Hán và chọn cách viết hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/doc-chu-han-va-chon-cach-viet/
Cách viết Phần ① · もんだい 2	9–14	___/6	dưới 4	Đọc chữ Hán và chọn cách viết hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/doc-chu-han-va-chon-cach-viet/
Chọn từ hợp câu Phần ① · もんだい 3	15–25	___/11	dưới 8	Chọn từ hợp câu hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/chon-tu-hop-cau/
Câu cùng nghĩa Phần ① · もんだい 4	26–30	___/5	dưới 4	Câu cùng nghĩa và cách dùng từ hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/cau-cung-nghia-va-cach-dung-tu/
Cách dùng từ Phần ① · もんだい 5	31–35	___/5	dưới 4	Câu cùng nghĩa và cách dùng từ hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/cau-cung-nghia-va-cach-dung-tu/
Chọn mẫu ngữ pháp Phần ② · もんだい 1	36–48	___/13	dưới 9	Chọn mẫu ngữ pháp hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/chon-mau-ngu-phap/
Sắp câu ★ Phần ② · もんだい 2	49–53	___/5	dưới 4	Sắp câu và ngữ pháp đoạn văn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/sap-cau-va-ngu-phap-doan-van/
Ngữ pháp đoạn văn Phần ② · もんだい 3	54–58	___/5	dưới 4	Sắp câu và ngữ pháp đoạn văn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/sap-cau-va-ngu-phap-doan-van/
Đoạn ngắn Phần ② · もんだい 4	59–62	___/4	dưới 3	Ôn 1 · Bốn đoạn ngắn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/on-1-doan-ngan/
Đoạn vừa Phần ② · もんだい 5	63–68	___/6	dưới 4	Ôn 2 · Hai đoạn vừa hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/on-2-doan-vua/
Đoạn dài Phần ② · もんだい 6	69–72	___/4	dưới 3	Ôn 3 · Một bài dài hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/on-3-mot-bai-dai/
Tìm thông tin Phần ② · もんだい 7	73–74	___/2	dưới 2	Tờ hướng dẫn nhiều điều kiện hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/to-huong-dan-nhieu-dieu-kien/
Cả đề	1–74	___/74	Chỉ là số câu đúng, không quy ra điểm JLPT.	

Sai câu nào? Xem lời giải trên web

hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/de-thu-2/

Mỗi câu có bản dịch, lời giải cho cả bốn lựa chọn (vì sao đúng, cái bẫy ở đâu), và câu chứa đáp án trong bài đọc sáng lên. Bấm vào câu tiếng Nhật để nghe.

HỌC TIẾP TRÊN HINELEARN.COM

Dạng nào yếu, *ôn đúng bài đó*

Khoá **Luyện đọc hiểu N3** miễn phí, 27 bài, mỗi bài một dạng của đề. Chọn xong là thấy câu chứa đáp án trong bài sáng lên, mỗi lựa chọn sai có một dòng chỉ ra cái bẫy.

Đọc đoạn ngắn
Tin nhắn, giấy nhắn, thông báo. Bẫy: giờ cũ và giờ mới, chủ ngữ bị lược, ません ở cuối câu.

Đọc đoạn vừa
Bài văn, thư, nhật ký khoảng 350 chữ. Theo trình tự, tìm lý do.

Đọc đoạn dài
Bài khoảng 550 chữ, gần như không phiên âm. Đọc một mạch, ghi ý chính từng đoạn.

Tìm thông tin
Tờ rơi, bảng giá, bảng giờ tàu. Chỉ tìm ô cần tìm, đọc dòng ※.

Chữ, từ vựng, ngữ pháp
Đếm từng nhịp, học từ theo cặp, câu ★ ghép trước đếm sau.

hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n3/

Đề do hinelearn tự soạn theo dạng đề JLPT N3, không phải đề thi thật. In, photo, chia sẻ cho bạn học thoải mái — xin giữ nguyên tên hinelearn.